**Phụ lục 4**

**DANH MỤC TTHC LIÊN QUAN VỀ KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH**

**ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

*(Kèm theo công văn số /BNN-PC ngày tháng 4 năm 2018)*

Tổng số TTHC: 64 TTHC. Trong đó:

Đề nghị giữ nguyên: 29 TTHC

Thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa: 35 TTHC, đạt 54,6%

| **Stt**  **(1)** | **Tên thủ tục hành chính**  **(2)** | **Cơ quan thực hiện**  **(3)** | **Căn cứ pháp lý**  **(Nêu cụ thể điều khoản điểm quy định TTHC)**  **(4)** | **QĐ công bố TTHC**  **(5)** | **Đề xuất phương án đơn giản hóa/**  **Sửa đổi văn bản**  **(6)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT – THỰC VẬT** | | | | | |
| **A. THÚ Y** | | | | | |
|  | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn xuất khẩu | CCTYvùng/ CCKDĐV vùng trực thuộc Cục Thú y/ CQQLCNTY cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  **Điều****42. Trình tự kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn xuất khẩu**  1. Hồ sơ kiểm dịch ĐV, SPĐV xuất khẩu bao gồm:  a) Đơn đăng ký kiểm dịch;  b) Yêu cầu vệ sinh thú y của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng (nếu có);  c) Mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu (nếu có).  2. Việc kiểm dịch ĐV, SPĐV xuất khẩu được thực hiện theo trình tự sau đây:  a) Tổ chức, cá nhân khi xuất khẩu ĐV, SPĐV có trong Danh mục ĐV, SPĐV trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch nộp hồ sơ đăng ký kiểm dịch quy định tại khoản 1 Điều này cho Cục Thú y;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Thú y quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch về địa điểm, thời gian kiểm dịch;  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, Cục Thú y cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch phải thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  3. Trường hợp nước nhập khẩu không yêu cầu kiểm dịch thì thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật này.  2. Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn;  **Điều 6. Kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn xuất khẩu**  1. Trước khi xuất khẩu ĐV, SPĐV có yêu cầu kiểm dịch, chủ hàng phải đăng ký kiểm dịch với Cơ quan Thú y vùng, CCKDĐV vùng thuộc Cục thú y hoặc Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền (sau đây gọi là cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu), đơn đăng ký kiểm dịch theo Mẫu 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.  Hình thức gửi hồ sơ: Qua đường bưu điện hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc trực tiếp.  2. Nội dung kiểm dịch thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật thú y.  3. Trường hợp nước nhập khẩu hoặc chủ hàng không có yêu cầu kiểm dịch: Chủ hàng phải thực hiện việc kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư này. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | Đề nghị giữ nguyên |
|  | Đăng ký kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn nhập khẩu | Cục Thú y | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  **Điều****46. Trình tự kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn nhập khẩu**  1. Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu ĐV, SPĐV có trong Danh mục ĐV, SPĐV trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch nộp hồ sơ đăng ký kiểm dịch ĐV, SPĐV quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này cho Cục Thú y.  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này, căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Cục Thú y có văn bản đồng ý kiểm dịch ĐV, SPĐV nhập khẩu và hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện kiểm dịch ĐV, SPĐV nhập khẩu; trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  Trường hợp ĐV, SPĐV từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu tiên đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam hoặc từ quốc gia, vùng lãnh thổ có nguy cơ cao về dịch bệnh động vật phải được Cục Thú y tiến hành phân tích nguy cơ theo quy định tại Điều 43 của Luật này.  3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo kiểm dịch ĐV, SPĐV hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này, Cục Thú y quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch về địa điểm, thời gian để tiến hành kiểm dịch theo quy định tại Điều 47 của Luật này.  2. Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn;  **Điều 8. Kiểm dịch động vật nhập khẩu**  1. Trước khi nhập khẩu động vật chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 của Luật thú y tới Cục Thú y (Văn bản đề nghị theo Mẫu 19 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).  Hình thức gửi hồ sơ: Qua đường bưu điện hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc trực tiếp.  2. Cục Thú y thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Luật thú y. Văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch của Cục Thú y gửi cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu qua thư điện tử.  3. Sau khi được Cục Thú y chấp thuận, chủ hàng khai báo kiểm dịch với cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo quy định tại Khoản 2 Điều 45 của Luật thú y (Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này)  4. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 46 của Luật thú y.  5. Nội dung kiểm dịch:  Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện:  a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 47 của Luật thú y;  b) Lấy mẫu xét nghiệm bệnh theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.  6. Chuẩn bị nơi cách ly kiểm dịch động vật:  a) Chủ hàng có trách nhiệm bố trí địa Điểm cách ly kiểm dịch;  b) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu, Trung tâm Kiểm tra vệ sinh thú y có trách nhiệm kiểm tra Điều kiện vệ sinh thú y bảo đảm để cách ly kiểm dịch động vật.  **Điều 9. Kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu**  1. Trước khi nhập khẩu sản phẩm động vật chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Thông tư này tới Cục Thú y (đối với bột thịt xương sử dụng Mẫu 20 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).  Hình thức gửi hồ sơ: Qua đường bưu điện hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc trực tiếp.  2. Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 8 của Thông tư này.  3. Nội dung kiểm dịch:  Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện:  a) Theo quy định tại Khoản 2 Điều 47 của Luật thú y;  b) Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;  c) Kiểm tra Điều kiện vệ sinh thú y đối với phương tiện vận chuyển, kho bảo quản sản phẩm động vật theo quy định. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Gộp hai thủ tục đăng ký và khai báo làm một, tổ chức, cá nhân gửi qua Cổng thông tin điện tử Quốc gia, bưu điện, email... cho Cục Thú y, sau đó Cục Thú y sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của Cục thực hiện kiểm dịch.*  *Theo đó, đề nghị sửa Điều 8, Điều 9 Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT* |
|  | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn nhập khẩu | CCTYvùng/ CCKDĐV vùng trực thuộc Cục Thú y/ CQQLCNTY cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  **Điều****47. Nội dung kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn nhập khẩu**  1. Đối với động vật nhập khẩu, Cục Thú y thực hiện kiểm dịch như sau:  a) Kiểm tra hồ sơ khai báo kiểm dịch, tình trạng sức khỏe của động vật; nếu hồ sơ kiểm dịch hợp lệ, động vật không có dấu hiệu mắc bệnh nguy hiểm thì xác nhận để làm thủ tục và chuyển động vật đến khu cách ly kiểm dịch hoặc đến địa điểm đã được kiểm tra, có đủ điều kiện để cách ly kiểm dịch;  b) Giám sát động vật tại khu cách ly kiểm dịch hoặc tại địa điểm có đủ điều kiện cách ly kiểm dịch; thời gian theo dõi cách ly kiểm dịch phù hợp với từng loài động vật, từng bệnh được kiểm tra nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày bắt đầu cách ly kiểm dịch;  c) Lấy mẫu kiểm tra bệnh động vật, áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật theo quy định;  d) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với động vật đạt yêu cầu vệ sinh thú y và thông báo cho CQQLCNTY nơi đến;  đ) Hướng dẫn chủ hàng thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.  2. Đối với sản phẩm động vật nhập khẩu, Cục Thú y thực hiện kiểm dịch như sau:  a) Kiểm tra hồ sơ khai báo kiểm dịch, thực trạng hàng hóa, nếu đạt yêu cầu thì lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo quy định;  b) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với sản phẩm động vật đạt yêu cầu vệ sinh thú y và thông báo cho CQQLCNTY nơi đến;  c) Hướng dẫn chủ hàng thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.  3. Trường hợp ĐV, SPĐV không đạt yêu cầu thì lập biên bản và xử lý theo quy định của pháp luật.  2. Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn;  **Điều 8. Kiểm dịch động vật nhập khẩu**  1. Trước khi nhập khẩu động vật chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 của Luật thú y tới Cục Thú y (Văn bản đề nghị theo Mẫu 19 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).  Hình thức gửi hồ sơ: Qua đường bưu điện hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc trực tiếp.  2. Cục Thú y thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Luật thú y. Văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch của Cục Thú y gửi cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu qua thư điện tử.  3. Sau khi được Cục Thú y chấp thuận, chủ hàng khai báo kiểm dịch với cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo quy định tại Khoản 2 Điều 45 của Luật thú y (Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này)  4. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 46 của Luật thú y.  5. Nội dung kiểm dịch:  Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện:  a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 47 của Luật thú y;  b) Lấy mẫu xét nghiệm bệnh theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.  6. Chuẩn bị nơi cách ly kiểm dịch động vật:  a) Chủ hàng có trách nhiệm bố trí địa Điểm cách ly kiểm dịch;  b) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu, Trung tâm Kiểm tra vệ sinh thú y có trách nhiệm kiểm tra Điều kiện vệ sinh thú y bảo đảm để cách ly kiểm dịch động vật.  **Điều 9. Kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu**  1. Trước khi nhập khẩu sản phẩm động vật chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Thông tư này tới Cục Thú y (đối với bột thịt xương sử dụng Mẫu 20 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).  Hình thức gửi hồ sơ: Qua đường bưu điện hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc trực tiếp.  2. Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 8 của Thông tư này.  3. Nội dung kiểm dịch:  Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện:  a) Theo quy định tại Khoản 2 Điều 47 của Luật thú y;  b) Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;  c) Kiểm tra Điều kiện vệ sinh thú y đối với phương tiện vận chuyển, kho bảo quản sản phẩm động vật theo quy định. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Gộp hai thủ tục đăng ký và khai báo làm một, tổ chức, cá nhân gửi qua Cổng thông tin điện tử Quốc gia, bưu điện, email... cho Cục Thú y, sau đó Cục Thú y sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của Cục thực hiện kiểm dịch.*  *Sửa đổi các nội dung sau:*  - *Lấy mẫu theo tần suất để xét nghiệm đối với sản phẩm chế biến từ thịt gia súc, gia cầm, trứng gia cầm (thịt hộp, patê, xúc xích, lạp xường, giăm bông, hun khói, phơi khô, bột trứng...); Sữa và sản phẩm từ sữa (sữa nguyên liệu, sữa bột hộp, bơ, phô mai,...)*  *- Bỏ nội dung khử trùng tiêu độc đối với sản phẩm đã được xử lý nhiệt hoặc hóa chất: như da lông thú, lông vịt, lông gà, lông lợn....*  *- Cho phép chủ hàng vận chuyển hàng về kho (của chủ hàng) kho bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y trong thời gian chờ kết quả xét nghiệm*  *- Đã Trả lời kết quả qua Cổng thông tin điện tử Quốc gia*  *- Theo đó sửa đổi Điều 8, Điều 9 Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT* |
|  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV nhập khẩu mang theo người | CCTYvùng/ CCKDĐV vùng trực thuộc Cục Thú y/ CQQLCNTY cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  2. Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn;  **Điều 10. Kiểm dịch ĐV, SPĐV nhập khẩu mang theo người**  1. Chủ hàng đăng ký kiểm dịch nhập khẩu trực tiếp tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu khi mang theo người ĐV, SPĐV với số lượng, khối lượng như sau:  a) Động vật: Không quá 02 con với Mục đích để nuôi làm cảnh, sinh hoạt trong gia đình hoặc mang theo đi du lịch, công tác, quá cảnh và không thuộc Danh Mục động vật cấm xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định;  b) Sản phẩm động vật: Không quá 05 kg sản phẩm đã qua chế biến dùng làm thực phẩm để tiêu dùng cá nhân và không thuộc Danh Mục sản phẩm động vật cấm xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.  2. Việc kiểm dịch ĐV, SPĐV quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:  a) Đối với động vật: Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu; kiểm tra lâm sàng động vật; phòng bệnh bằng vắc xin đối với động vật chưa được phòng bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; lấy mẫu xét nghiệm đối với động vật nghi mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm;  b) Đối với sản phẩm động vật: Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu; kiểm tra cảm quan, tình trạng bao gói sản phẩm động vật;  c) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với ĐV, SPĐV đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y;  d) Lập biên bản và tiêu hủy ngay tại khu vực gần cửa khẩu đối với động vật mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, sản phẩm động vật không đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y;  đ) Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu không hợp lệ, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu lập biên bản tạm giữ hàng và xử lý theo quy định.  3. Chủ hàng phải đăng ký kiểm dịch nhập khẩu với Cục Thú y theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Thông tư này khi mang theo người ĐV, SPĐV không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này.  4. Không mang theo người sản phẩm có nguồn gốc động vật ở dạng tươi sống, sơ chế. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *- Quy định cụ thể số lượng hồ sơ, thời gian giải quyết TTHC*  *- Đề nghị sửa đổi Điều 10* *Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT* |
|  | Đăng ký kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, kho ngoại quan, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam | Cục Thú y | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  **Điều****48. Hồ sơ kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Hồ sơ đăng ký kiểm dịch bao gồm:  a) Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch ĐV, SPĐV tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam của tổ chức, cá nhân;  b) Hợp đồng thương mại;  c) Đối với ĐV, SPĐV thuộc đối tượng quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan khác, phải nộp văn bản hoặc giấy phép theo quy định.  2. Hồ sơ khai báo kiểm dịch bao gồm:  a) Đơn khai báo kiểm dịch;  b) Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu.  **Điều****49. Trình tự kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Tổ chức, cá nhân khi tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam ĐV, SPĐV trên cạn có trong Danh mục ĐV, SPĐV trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật này cho Cục Thú y.  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Cục Thú y có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm dịch ĐV, SPĐV tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.  3. Tại cửa khẩu, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này, Cục Thú y quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch để tiến hành kiểm dịch theo quy định tại Điều 50 của Luật này.  2. Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn;  **Điều 14. Kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Trước khi tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam ĐV, SPĐV chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Luật thú y tới Cục Thú y (Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo Mẫu 17 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này). Hình thức gửi hồ sơ: Qua đường bưu điện hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc trực tiếp.  2. Cục Thú y thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 49 của Luật thú y. Văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch của Cục Thú y gửi cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu bằng thư điện tử.  3. Sau khi được Cục Thú y chấp thuận, chủ hàng khai báo kiểm dịch với cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).  4. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 49, Điều 50 của Luật thú y.  5. Trường hợp thay đổi cửa khẩu xuất khi lô hàng đã đến cửa khẩu xuất, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu dự kiến tái xuất ban đầu xác nhận về việc đồng ý chuyển sang cửa khẩu khác nếu cửa khẩu tái xuất đã được Cục Thú y chấp thuận trong văn bản hướng dẫn kiểm dịch.  **Điều 15. Kiểm dịch ĐV, SPĐV nhập, xuất kho ngoại quan**  1. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Luật thú y tới Cục Thú y (Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo Mẫu 18 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).  Hình thức gửi hồ sơ: Gửi qua đường bưu điện hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc trực tiếp.  2. Cục Thú y thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư này.  3. Trước khi hàng đến cửa khẩu chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) cho cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.  4. Trước khi xuất hàng ra khỏi kho ngoại quan chủ hàng phải gửi hồ sơ khai báo kiểm dịch đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu như sau:  a) Theo quy định tại Khoản 2 Điều 45 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) đối với sản phẩm động vật nhập khẩu để tiêu thụ trong nước hoặc làm nguyên liệu gia công, chế biến thực phẩm xuất khẩu;  b) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) đối với ĐV, SPĐV xuất khẩu sang nước khác hoặc tàu du lịch nước ngoài;  5. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch hàng hóa nhập vào kho ngoại quan như sau:  a) Cấp Giấy chứng nhận vận chuyển để chủ hàng vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan;  b) Tại kho ngoại quan, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu phối hợp với cơ quan hải quan kiểm tra thực trạng lô hàng, xác nhận để chủ hàng nhập hàng vào kho ngoại quan.  6. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch hàng hóa xuất ra khỏi kho ngoại quan như sau:  a) Theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này đối với sản phẩm động vật nhập khẩu để tiêu thụ trong nước, Điều 11 của Thông tư này đối với sản phẩm động vật làm nguyên liệu gia công, chế biến thực phẩm xuất khẩu;  b) Theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này đối với sản phẩm động vật xuất khẩu;  c) Trường hợp lô hàng được xuất ra khỏi kho ngoại quan từng phần, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu trừ lùi số lượng hàng trên Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu, lưu bản sao vào hồ sơ kiểm dịch; Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu sẽ được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thu lại và lưu vào hồ sơ của lần xuất hàng cuối cùng của lô hàng. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Gộp hai thủ tục đăng ký và khai báo làm một, tổ chức, cá nhân gửi qua Cổng thông tin điện tử Quốc gia, bưu điện, email... cho Cục Thú y, sau đó Cục Thú y sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của Cục thực hiện kiểm dịch*  *Theo đó đề nghị sửa Điều 14, 15 Thông tư* Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT |
|  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam | CCTYvùng/ CCKDĐV vùng trực thuộc Cục Thú y/ CQQLCNTY cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  **Điều 48. Hồ sơ kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Hồ sơ đăng ký kiểm dịch bao gồm:  a) Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch ĐV, SPĐV tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam của tổ chức, cá nhân;  b) Hợp đồng thương mại;  c) Đối với ĐV, SPĐV thuộc đối tượng quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan khác, phải nộp văn bản hoặc giấy phép theo quy định.  2. Hồ sơ khai báo kiểm dịch bao gồm:  a) Đơn khai báo kiểm dịch;  b) Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu.  **Điều 49. Trình tự kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Tổ chức, cá nhân khi tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam ĐV, SPĐV trên cạn có trong Danh mục ĐV, SPĐV trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật này cho Cục Thú y.  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Cục Thú y có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm dịch ĐV, SPĐV tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.  3. Tại cửa khẩu, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này, Cục Thú y quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch để tiến hành kiểm dịch theo quy định tại Điều 50 của Luật này.  **Điều****50. Kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Tại cửa khẩu nhập, Cục Thú y thực hiện:  a) Kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, thực trạng lô hàng;  b) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;  c) Niêm phong hoặc kẹp chì phương tiện vận chuyển ĐV, SPĐV;  d) Hướng dẫn chủ hàng và thực hiện các quy định vệ sinh thú y trong quá trình lưu giữ, vận chuyển ĐV, SPĐV trên lãnh thổ Việt Nam; vệ sinh, khử trùng, tiêu độc phương tiện vận chuyển và nơi bốc dỡ hàng hóa;  đ) Trong trường hợp ĐV, SPĐV được vận chuyển bằng công-ten-nơ hoặc phương tiện đóng kín khác, nếu phát hiện phương tiện vận chuyển, dấu niêm phong, kẹp chì có biểu hiện bất thường, Cục Thú y yêu cầu chủ hàng mở công-ten-nơ, phương tiện vận chuyển để kiểm tra vệ sinh thú y với sự chứng kiến của cơ quan hải quan và chủ hàng.  2. Chủ hàng khi vận chuyển ĐV, SPĐV tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ các quy định sau đây:  a) Thực hiện hướng dẫn của Cục Thú y trong quá trình lưu giữ, vận chuyển ĐV, SPĐV trên lãnh thổ Việt Nam; trường hợp cần thay đổi lộ trình vận chuyển hoặc thay đổi cửa khẩu thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Cục Thú y;  b) Không tự ý bốc dỡ hàng, tháo dỡ niêm phong, kẹp chì, trừ trường hợp cần thiết thì phải có sự chứng kiến của CQQLCNTY; trong trường hợp cần thay đổi phương tiện vận chuyển thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Cục Thú y;  c) Không để động vật tiếp xúc với động vật trong nước; chỉ được phép thả động vật để cho ăn, uống hoặc trường hợp đặc biệt khác khi CQQLCNTY cho phép và giám sát;  d) Phương tiện vận chuyển ĐV, SPĐV phải bảo đảm không làm rơi vãi chất thải trên đường đi. Xác động vật, chất thải, chất độn, thức ăn thừa của động vật, dụng cụ chứa đựng phát sinh trong quá trình vận chuyển phải được thu gom, xử lý tại địa điểm theo hướng dẫn của Cục Thú y.  3. Tại cửa khẩu xuất, Cục Thú y thực hiện:  a) Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch;  b) Kiểm tra dấu niêm phong hoặc kẹp chì phương tiện vận chuyển ĐV, SPĐV;  c) Nếu hàng hóa đúng với Giấy chứng nhận kiểm dịch được cấp tại cửa khẩu nhập thì xác nhận để chủ hàng làm thủ tục xuất hàng ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.  4. Không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam trong các trường hợp sau đây:  a) ĐV, SPĐV đã đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ đang có dịch bệnh động vật mẫn cảm với loài động vật đó;  b) Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu không hợp lệ;  c) Động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh nguy hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam.  2. Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn;  **Điều 14. Kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Trước khi tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam ĐV, SPĐV chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Luật thú y tới Cục Thú y (Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo Mẫu 17 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này). Hình thức gửi hồ sơ: Qua đường bưu điện hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc trực tiếp.  2. Cục Thú y thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 49 của Luật thú y. Văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch của Cục Thú y gửi cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu bằng thư điện tử.  3. Sau khi được Cục Thú y chấp thuận, chủ hàng khai báo kiểm dịch với cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).  4. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 49, Điều 50 của Luật thú y.  5. Trường hợp thay đổi cửa khẩu xuất khi lô hàng đã đến cửa khẩu xuất, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu dự kiến tái xuất ban đầu xác nhận về việc đồng ý chuyển sang cửa khẩu khác nếu cửa khẩu tái xuất đã được Cục Thú y chấp thuận trong văn bản hướng dẫn kiểm dịch.  **Điều 15. Kiểm dịch ĐV, SPĐV nhập, xuất kho ngoại quan**  1. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Luật thú y tới Cục Thú y (Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo Mẫu 18 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).  Hình thức gửi hồ sơ: Gửi qua đường bưu điện hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc trực tiếp.  2. Cục Thú y thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư này.  3. Trước khi hàng đến cửa khẩu chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) cho cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.  4. Trước khi xuất hàng ra khỏi kho ngoại quan chủ hàng phải gửi hồ sơ khai báo kiểm dịch đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu như sau:  a) Theo quy định tại Khoản 2 Điều 45 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) đối với sản phẩm động vật nhập khẩu để tiêu thụ trong nước hoặc làm nguyên liệu gia công, chế biến thực phẩm xuất khẩu;  b) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) đối với ĐV, SPĐV xuất khẩu sang nước khác hoặc tàu du lịch nước ngoài;  5. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch hàng hóa nhập vào kho ngoại quan như sau:  a) Cấp Giấy chứng nhận vận chuyển để chủ hàng vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan;  b) Tại kho ngoại quan, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu phối hợp với cơ quan hải quan kiểm tra thực trạng lô hàng, xác nhận để chủ hàng nhập hàng vào kho ngoại quan.  6. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch hàng hóa xuất ra khỏi kho ngoại quan như sau:  a) Theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này đối với sản phẩm động vật nhập khẩu để tiêu thụ trong nước, Điều 11 của Thông tư này đối với sản phẩm động vật làm nguyên liệu gia công, chế biến thực phẩm xuất khẩu;  b) Theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này đối với sản phẩm động vật xuất khẩu;  c) Trường hợp lô hàng được xuất ra khỏi kho ngoại quan từng phần, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu trừ lùi số lượng hàng trên Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu, lưu bản sao vào hồ sơ kiểm dịch; Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu sẽ được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thu lại và lưu vào hồ sơ của lần xuất hàng cuối cùng của lô hàng. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Gộp hai thủ tục đăng ký và khai báo làm một, tổ chức, cá nhân gửi qua Cổng thông tin điện tử Quốc gia, bưu điện, email... cho Cục Thú y, sau đó Cục Thú y sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của Cục thực hiện kiểm dịch*  *Theo đó đề nghị sửa Điều 14, 15 Thông tư* Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT |
|  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan | CCTYvùng/ CCKDĐV vùng trực thuộc Cục Thú y/ CQQLCNTY cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  **Điều 48. Hồ sơ kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Hồ sơ đăng ký kiểm dịch bao gồm:  a) Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch ĐV, SPĐV tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam của tổ chức, cá nhân;  b) Hợp đồng thương mại;  c) Đối với ĐV, SPĐV thuộc đối tượng quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan khác, phải nộp văn bản hoặc giấy phép theo quy định.  2. Hồ sơ khai báo kiểm dịch bao gồm:  a) Đơn khai báo kiểm dịch;  b) Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu.  **Điều 49. Trình tự kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Tổ chức, cá nhân khi tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam ĐV, SPĐV trên cạn có trong Danh mục ĐV, SPĐV trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật này cho Cục Thú y.  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Cục Thú y có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm dịch ĐV, SPĐV tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.  3. Tại cửa khẩu, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này, Cục Thú y quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch để tiến hành kiểm dịch theo quy định tại Điều 50 của Luật này.  **Điều 50. Kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Tại cửa khẩu nhập, Cục Thú y thực hiện:  a) Kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, thực trạng lô hàng;  b) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;  c) Niêm phong hoặc kẹp chì phương tiện vận chuyển ĐV, SPĐV;  d) Hướng dẫn chủ hàng và thực hiện các quy định vệ sinh thú y trong quá trình lưu giữ, vận chuyển ĐV, SPĐV trên lãnh thổ Việt Nam; vệ sinh, khử trùng, tiêu độc phương tiện vận chuyển và nơi bốc dỡ hàng hóa;  đ) Trong trường hợp ĐV, SPĐV được vận chuyển bằng công-ten-nơ hoặc phương tiện đóng kín khác, nếu phát hiện phương tiện vận chuyển, dấu niêm phong, kẹp chì có biểu hiện bất thường, Cục Thú y yêu cầu chủ hàng mở công-ten-nơ, phương tiện vận chuyển để kiểm tra vệ sinh thú y với sự chứng kiến của cơ quan hải quan và chủ hàng.  2. Chủ hàng khi vận chuyển ĐV, SPĐV tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ các quy định sau đây:  a) Thực hiện hướng dẫn của Cục Thú y trong quá trình lưu giữ, vận chuyển ĐV, SPĐV trên lãnh thổ Việt Nam; trường hợp cần thay đổi lộ trình vận chuyển hoặc thay đổi cửa khẩu thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Cục Thú y;  b) Không tự ý bốc dỡ hàng, tháo dỡ niêm phong, kẹp chì, trừ trường hợp cần thiết thì phải có sự chứng kiến của CQQLCNTY; trong trường hợp cần thay đổi phương tiện vận chuyển thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Cục Thú y;  c) Không để động vật tiếp xúc với động vật trong nước; chỉ được phép thả động vật để cho ăn, uống hoặc trường hợp đặc biệt khác khi CQQLCNTY cho phép và giám sát;  d) Phương tiện vận chuyển ĐV, SPĐV phải bảo đảm không làm rơi vãi chất thải trên đường đi. Xác động vật, chất thải, chất độn, thức ăn thừa của động vật, dụng cụ chứa đựng phát sinh trong quá trình vận chuyển phải được thu gom, xử lý tại địa điểm theo hướng dẫn của Cục Thú y.  3. Tại cửa khẩu xuất, Cục Thú y thực hiện:  a) Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch;  b) Kiểm tra dấu niêm phong hoặc kẹp chì phương tiện vận chuyển ĐV, SPĐV;  c) Nếu hàng hóa đúng với Giấy chứng nhận kiểm dịch được cấp tại cửa khẩu nhập thì xác nhận để chủ hàng làm thủ tục xuất hàng ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.  4. Không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam trong các trường hợp sau đây:  a) ĐV, SPĐV đã đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ đang có dịch bệnh động vật mẫn cảm với loài động vật đó;  b) Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu không hợp lệ;  c) Động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh nguy hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam.  2. Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn;  **Điều 14. Kiểm dịch ĐV, SPĐV trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Trước khi tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam ĐV, SPĐV chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Luật thú y tới Cục Thú y (Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo Mẫu 17 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này). Hình thức gửi hồ sơ: Qua đường bưu điện hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc trực tiếp.  2. Cục Thú y thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 49 của Luật thú y. Văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch của Cục Thú y gửi cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu bằng thư điện tử.  3. Sau khi được Cục Thú y chấp thuận, chủ hàng khai báo kiểm dịch với cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).  4. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 49, Điều 50 của Luật thú y.  5. Trường hợp thay đổi cửa khẩu xuất khi lô hàng đã đến cửa khẩu xuất, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu dự kiến tái xuất ban đầu xác nhận về việc đồng ý chuyển sang cửa khẩu khác nếu cửa khẩu tái xuất đã được Cục Thú y chấp thuận trong văn bản hướng dẫn kiểm dịch.  **Điều 15. Kiểm dịch ĐV, SPĐV nhập, xuất kho ngoại quan**  1. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Luật thú y tới Cục Thú y (Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo Mẫu 18 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).  Hình thức gửi hồ sơ: Gửi qua đường bưu điện hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc trực tiếp.  2. Cục Thú y thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư này.  3. Trước khi hàng đến cửa khẩu chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) cho cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.  4. Trước khi xuất hàng ra khỏi kho ngoại quan chủ hàng phải gửi hồ sơ khai báo kiểm dịch đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu như sau:  a) Theo quy định tại Khoản 2 Điều 45 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) đối với sản phẩm động vật nhập khẩu để tiêu thụ trong nước hoặc làm nguyên liệu gia công, chế biến thực phẩm xuất khẩu;  b) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 của Luật thú y (Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) đối với ĐV, SPĐV xuất khẩu sang nước khác hoặc tàu du lịch nước ngoài;  5. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch hàng hóa nhập vào kho ngoại quan như sau:  a) Cấp Giấy chứng nhận vận chuyển để chủ hàng vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan;  b) Tại kho ngoại quan, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu phối hợp với cơ quan hải quan kiểm tra thực trạng lô hàng, xác nhận để chủ hàng nhập hàng vào kho ngoại quan.  6. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch hàng hóa xuất ra khỏi kho ngoại quan như sau:  a) Theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này đối với sản phẩm động vật nhập khẩu để tiêu thụ trong nước, Điều 11 của Thông tư này đối với sản phẩm động vật làm nguyên liệu gia công, chế biến thực phẩm xuất khẩu;  b) Theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này đối với sản phẩm động vật xuất khẩu;  c) Trường hợp lô hàng được xuất ra khỏi kho ngoại quan từng phần, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu trừ lùi số lượng hàng trên Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu, lưu bản sao vào hồ sơ kiểm dịch; Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu sẽ được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thu lại và lưu vào hồ sơ của lần xuất hàng cuối cùng của lô hàng. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Đề nghị giữ nguyên* |
|  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm | Cơ quan có thẩm quyền (Thuộc thẩm quyền của Cục QLCLNLS&TS) | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  **Điều 57.** Trình tự kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm  1. Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch dùng làm thực phẩm, tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch với cơ quan có thẩm quyền. Hồ sơ đăng ký bao gồm:  a) Đơn đăng ký kiểm dịch;  b) Yêu cầu về kiểm dịch của nước nhập khẩu (nếu có);  c) Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc đối tượng quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan khác, phải nộp văn bản hoặc giấy phép theo quy định;  d) Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh của cơ sở nuôi thủy sản nơi xuất xứ của thủy sản để sản xuất lô hàng (nếu có).  2. Khi nhận được đăng ký kiểm dịch của tổ chức, cá nhân, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật như sau:  a) Kiểm tra số lượng, chủng loại, bao gói động vật, sản phẩm động vật thủy sản;  b) Kiểm tra dấu hiệu mắc bệnh động vật;  c) Lấy mẫu xét nghiệm bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu (nếu có), trừ các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh đối với cơ sở nuôi nơi xuất xứ của động vật thủy sản;  d) Trường hợp lấy mẫu xét nghiệm bệnh thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày lấy mẫu, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch gửi mẫu tới phòng thử nghiệm được chỉ định để xét nghiệm bệnh;  đ) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được mẫu xét nghiệm bệnh, phòng thử nghiệm thông báo kết quả xét nghiệm bệnh cho cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch.  3. Việc cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch được thực hiện như sau:  a) Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm bệnh, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả kiểm tra đạt yêu cầu;  b) Trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm bệnh, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu;  c) Trường hợp chủ hàng có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với lô hàng, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch kiểm tra lô hàng và cấp đổi Giấy chứng nhận kiểm dịch.  2. Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản;  **Điều 12. Kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm**  1. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 57 của Luật Thú y.  2. Trình tự, thủ tục, nội dung kiểm dịch thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 57 của Luật thú y. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Đề nghị giữ nguyên* |
|  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm | CCTYvùng/ CCKDĐV vùng trực thuộc Cục Thú y/ CQQLCNTY cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  **Điều 56.** Trình tự kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm  2. Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản;  **Điều 11. Kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm**  1. Đăng ký kiểm dịch  Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản có yêu cầu kiểm dịch, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 của Thông tư này đến Cơ quan Thú y vùng hoặc Chi cục Kiểm dịch động vật vùng trực thuộc Cục Thú y hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền (sau đây gọi là cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu). Hình thức gửi hồ sơ: Gửi qua đường bưu điện hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.  2. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ  Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiến hành kiểm tra ngay tính hợp lệ của hồ sơ, nếu chưa hợp lệ thì đề nghị chủ hàng hoàn thiện hồ sơ theo quy định.  3. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch như sau  a) Kiểm tra số lượng, chủng loại, bao gói động vật, sản phẩm động vật thủy sản;  b) Kiểm tra lâm sàng đối với động vật thủy sản; kiểm tra cảm quan, Điều kiệu bảo quản, thực trạng hàng hóa đối với sản phẩm động vật thủy sản;  c) Lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm các chỉ tiêu theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của chủ hàng (nếu có), trừ các chỉ tiêu bệnh đã được công nhận an toàn dịch đối với cơ sở nuôi nơi xuất xứ của động vật thủy sản;  d) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 42 của Luật thú y.  4. Trường hợp chủ hàng hoặc nước nhập khẩu không yêu cầu kiểm dịch: Chủ hàng phải thực hiện kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Thông tư này.  5. Kiểm soát động vật, sản phẩm động vật tại cửa khẩu xuất, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện như sau:  a) Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu;  b) Kiểm tra triệu chứng lâm sàng đối với động vật thủy sản, thực trạng hàng hóa, Điều kiện bao gói, bảo quản đối với sản phẩm động vật thủy sản;  c) Xác nhận hoặc thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu theo yêu cầu của chủ hàng. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | Đề nghị giữ nguyên |
|  | Đăng ký kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản nhập khẩu | Cục Thú y | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  **Điều****58.** Trình tự, nội dung kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản  2. Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản;  **Điều 13. Kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước** | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Gộp hai thủ tục đăng ký và khai báo làm một, tổ chức, cá nhân gửi qua Cổng thông tin điện tử Quốc gia, bưu điện, email... cho Cục Thú y, sau đó Cục Thú y sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của Cục thực hiện kiểm dịch*  *Theo đó, đề nghị sửa Điều 13* Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT |
|  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản nhập khẩu | CCTYvùng/ CCKDĐV vùng trực thuộc Cục Thú y/ CQQLCNTY cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  2. Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản;  **Điều 13. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước**  1. Đăng ký kiểm dịch  a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Thông tư này đến Cục Thú y. Hình thức gửi hồ sơ: Gửi qua đường bưu điện hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp;  b) Cục Thú y gửi văn bản đồng ý kiểm dịch qua thư điện tử cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.  2. Khai báo kiểm dịch  a) Sau khi Cục Thú y có Văn bản đồng ý, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 của Thông tư này đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu trước khi hàng đến cửa khẩu nhập;  b) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ thông báo cho chủ hàng thời gian, địa Điểm tiến hành kiểm dịch, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn chủ hàng hoàn chỉnh theo quy định.  3. Chuẩn bị nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản nhập khẩu  a) Chủ hàng có trách nhiệm bố trí địa Điểm cách ly kiểm dịch;  b) Nơi cách ly kiểm dịch được bố trí tại địa Điểm bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu kiểm tra và giám sát trong thời gian nuôi cách ly kiểm dịch.  Trường hợp động vật thủy sản nuôi ở lồng, bè trên biển thì phải được nuôi cách ly ở lồng, bè cách biệt với khu vực nuôi trồng thủy sản; nếu động vật thủy sản nuôi tại cơ sở trên đất liền phải được nuôi cách ly ở bể, ao riêng biệt.  c) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu có trách nhiệm kiểm tra Điều kiệu vệ sinh thú y bảo đảm Điều kiện để cách ly kiểm dịch và thông báo kết quả kiểm tra cho chủ hàng, Cục Thú y qua thư điện tử hoặc fax, sau đó gửi bản chính.  4. Nội dung kiểm dịch  a) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 47 của Luật thú y;  b) Đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống: Lấy mẫu xét nghiệm các bệnh theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;  c) Đối với động vật thủy sản thương phẩm: Lấy mẫu giám sát chất tồn dư độc hại theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; chỉ lấy mẫu xét nghiệm bệnh thủy sản nếu phát hiện động vật thủy sản có dấu hiệu mắc bệnh được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;  d) Thời gian nuôi cách ly kiểm dịch: Không quá 10 ngày đối với động vật thủy sản làm giống, không quá 03 ngày đối với động vật thủy sản thương phẩm kể từ ngày cách ly kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn thời gian nêu trên thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo đến chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do;  đ) Đối với sản phẩm động vật thủy sản: Lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.  5. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch  a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu, thông báo cho chủ hàng, cơ quan kiểm dịch động vật nơi đến và để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo đến chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do;  b) Ngay sau khi kết thúc thời gian nuôi cách ly kiểm dịch, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với động vật khỏe mạnh, các xét nghiệm bệnh theo quy định đạt yêu cầu, thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nơi đến và để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan;  c) Thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin gồm: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, số lượng hàng ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.  6. Thông báo vi phạm: Trường hợp phát hiện lô hàng Vi phạm các chỉ tiêu được kiểm tra, Cục Thú y thông báo bằng Văn bản cho cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu tiến hành Điều tra nguyên nhân, yêu cầu có hành động khắc phục và báo cáo kết quả.  Chủ hàng có trách nhiệm thực hiện việc xử lý lô hàng vi phạm theo hướng dẫn của cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Gộp hai thủ tục đăng ký và khai báo làm một, tổ chức, cá nhân gửi qua Cổng thông tin điện tử Quốc gia, bưu điện, email... cho Cục Thú y, sau đó Cục Thú y sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của Cục thực hiện kiểm dịch*  *Để nghị sửa các nội dung sau:*  *- Lấy mẫu theo tần suất để xét nghiệm*  *- Cho phép chủ hàng vận chuyển hàng về kho (của chủ hàng) kho bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y trong thời gian chờ kết quả xét nghiệm*  *- Trả lời kết quả qua hệ thống điện tử*  *Theo đó, sửa Điều 13 Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT* |
|  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện | CCTYvùng/ CCKDĐV vùng trực thuộc Cục Thú y/ CQQLCNTY cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  2. Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản;  **Điều 19. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện.**  1. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 của Thông tư này.  2. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch như sau:  a) Đối với động vật thủy sản: Kiểm tra lâm sàng, lấy mẫu xét nghiệm các bệnh theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu;  b) Đối với sản phẩm động vật thủy sản: Kiểm tra cảm quan, lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu;  c) Hướng dẫn chủ hàng thực hiện nhốt giữ thủy sản, bao gói sản phẩm thủy sản theo quy định, niêm phong hoặc đánh dấu hàng gửi và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y;  d) Hướng dẫn chủ hàng xử lý đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y để xuất khẩu. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Đề nghị giữ nguyên* |
|  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản nhập khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện | CCTYvùng/ CCKDĐV vùng thuộc Cục Thú y/ CQQLCNTY cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  2. Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản;  **Điều 20.** Kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản nhập khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện  1. Khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản không vì Mục đích kinh doanh, chủ hàng phải nộp 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch nhập khẩu với cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 của Thông tư này.  2. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch như sau:  a) Kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu, đối chiếu với chủng loại, số lượng, khối lượng hàng thực nhập;  b) Kiểm tra thực trạng lô hàng; Điều kiện nuôi nhốt động vật thủy sản; bao gói, bảo quản sản phẩm động vật thủy sản;  c) Trường hợp phát hiện loài thủy sản không có trong danh Mục các loài thủy sản nhập khẩu thông thường, động vật thủy sản mắc bệnh, sản phẩm động vật thủy sản có biểu hiện biến chất thì xử lý tiêu hủy hoặc trả về nước xuất khẩu;  d) Sau khi kiểm tra, động vật thủy sản khỏe mạnh, sản phẩm động vật thủy sản bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y; được nhốt giữ, bao gói, bảo quản theo quy định, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu để chủ hàng làm thủ tục hải quan, bưu điện.  3. Không được mang theo người sản phẩm thủy sản ở dạng tươi sống. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Đề nghị giữ nguyên* |
|  | Cấp giấy chứng nhận Kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; động vật thủy sản biểu diễn nghệ thuật | CCTYvùng/ CCKDĐV vùng thuộc Cục Thú y/ CQQLCNTY cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền đối với ĐV, SPĐV thủy sản XNK;  - Cơ quan kiểm dịch địa phương đối với đối với ĐV, SPĐV thủy sản vận chuyển ra khỏi tỉnh | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  2. Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản;  **Điều 18.** nhận Kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; động vật thủy sản biểu diễn nghệ thuật  1. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Thông tư này.  2. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này  3. Khi kết thúc hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật: Chất thải, nước thải phải được xử lý đạt yêu cầu trước khi xả ra môi trường. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Đề nghị giữ nguyên* |
|  | Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản | Cục Thú y | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  2. Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản;  **Điều 21.** Vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Gộp thủ tục đăng ký với thủ tục Cấp Giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản*  *- Đề nghị sửa Điều 21 Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT* |
|  | Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản | CCTYvùng/ CCKDĐV vùng trực thuộc Cục Thú y/ CQQLCNTY cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  2. Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản; | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Gộp thủ tục đăng ký với thủ tục Cấp Giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản*  *- Đề nghị sửa Điều 21 Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT* |
|  | Đăng ký kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam | Cục Thú y | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  **Điều 58.** Trình tự, nội dung kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản  2. Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản;  **Điều 15.** Kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam  **Điều 16.** Kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản tạm xuất tái nhập | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Gộp hai thủ tục đăng ký và khai báo làm một, tổ chức, cá nhân gửi qua Cổng thông tin điện tử Quốc gia, bưu điện, email... cho Cục Thú y, sau đó Cục Thú y sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của Cục thực hiện kiểm dịch*  *- Đề nghị sửa đổi Điều 15 Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT* |
|  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam | CCTYvùng/ CCKDĐV vùng trực thuộc Cục Thú y/ CQQLCNTY cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  2. Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản;  **Điều 15. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**  1. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 của Thông tư này đến Cục Thú y.  Hình thức gửi hồ sơ: Gửi qua đường bưu điện hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.  2. Cục Thú y gửi văn bản đồng ý kiểm dịch bằng thư điện tử cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.  3. Sau khi Cục Thú y có văn bản đồng ý, trước khi hàng đến cửa khẩu chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch theo quy định tại Khoản 7 Điều 4 của Thông tư này đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.  Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch theo quy định tại Điều 50 của Luật thú y. | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Gộp hai thủ tục đăng ký và khai báo làm một, tổ chức, cá nhân gửi qua Cổng thông tin điện tử Quốc gia, bưu điện, email... cho Cục Thú y, sau đó Cục Thú y sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của Cục thực hiện kiểm dịch*  *Đề nghị sửa đổi Điều 15 Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT* |
|  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản nhập, xuất kho ngoại quan | CCTYvùng/ CCKDĐV vùng trực thuộc Cục Thú y/ CQQLCNTY cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền | 1. Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;  2. Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản;  **Điều 17.** Kiểm dịch ĐV, SPĐV thủy sản nhập, xuất kho ngoại quan | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Đề nghị giữ nguyên* |
| **KIỂM DỊCH THỰC VẬT** | | | |  |  |
|  | Cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu | Cục Bảo vệ thực vật | **\* Điều 28 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật:**  1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu bao gồm:  a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu;  b) Hợp đồng thương mại;  c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân.  2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu được quy định như sau:  a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;  b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương xem xét và cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu; trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  **\*\*. Điều 24 Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT**  **(Điểm d, khoản 1)**  đ) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu :  Đơn đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo mẫu số 04/BVTV ban hành kèm theo Thông tư này;  Bản sao chụp Hợp đồng thương mại;  Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân. | *Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016* | *Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống 10 ngày.*  *Theo đó, sửa đổi Thông tư số 33/2014 vì tại Luật có giao Bộ quy định về thủ tục hành chính này.* |
|  | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu | Các cơ quan kiểm dịch thực vật (bao gồm các Chi cục Kiểm dịch thực vật Vùng I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX; các trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu) | **Điều 33 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật**  1. Đăng ký kiểm dịch thực vật được quy định như sau:  a) Tổ chức, cá nhân trước khi nhập khẩu, quá cảnh vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải đăng ký, nộp hồ sơ cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương để kiểm dịch;  b) Tổ chức, cá nhân trước khi xuất khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải đăng ký, nộp hồ sơ cho cơ quan chuyên ngành về bảo vệ và kiểm dịch thực vật nơi gần nhất để kiểm dịch.  2. Việc kiểm dịch vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật được quy định như sau:  a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định và thông báo cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm dịch;  b) Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thực vật thì cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.  Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật thì cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật biết.  3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.  - **Điều 6, 7 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT**  **Điều 6. Hồ sơ đăng ký kiểm dịch thực vật nhập khẩu**  1. Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật (theo mẫu qui định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này).  2. Bản sao chụp hoặc bản chính Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan kiểm dịch thực vật có thẩm quyền của nước xuất khẩu .  Trường hợp chủ vật thể nộp bản sao chụp thì phải nộp bản chính trước khi được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa cho lô vật thể.  3. Bản chính hoặc bản sao chứng thực Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu (trường hợp qui định phải có Giấy phép).  **Điều 7. Trình tự thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu**  1. Đăng ký kiểm dịch thực vật  Chủ vật thể nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch thực vật nhập khẩu tại cơ quan kiểm dịch thực vật.  2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ  Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra ngay tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì yêu cầu chủ vật thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  3. Kiểm tra vật thể  Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định địa điểm và bố trí công chức kiểm tra ngay lô vật thể theo trình tự sau đây:  a) Kiểm tra sơ bộ  Kiểm tra bên ngoài lô vật thể, bao bì đóng gói, phương tiện chuyên chở; khe, kẽ và những nơi sinh vật gây hại có thể ẩn nấp; thu thập côn trùng bay, bò hoặc bám bên ngoài lô vật thể.  b) Kiểm tra chi tiết  Kiểm tra bên trong và lấy mẫu lô hàng theo qui định tại QCVN 01-141:2013/BNNPTNT Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp lấy mẫu kiểm dịch thực vật; thu thập các vật thể mang triệu chứng gây hại và sinh vật gây hại; phân tích giám định mẫu vật thể, sinh vật gây hại đã thu thập được.  4. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật  a) Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa (theo mẫu qui định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch đối với lô vật thể không bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ.  Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật thì cơ quan kiểm dịch thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể biết.  b) Trường hợp phát hiện lô vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định áp dụng các biện pháp xử lý kiểm dịch thực vật phù hợp theo qui định.  c) Trường hợp lô vật thể được vận chuyển bằng tàu biển có chiều cao khoang chứa hàng từ 3m trở lên, phải chia thành nhiều lớp để kiểm tra thì sau khi kiểm tra mỗi lớp, căn cứ vào kết quả kiểm tra, cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy tạm cấp kết quả kiểm dịch thực vật cho khối lượng vật thể đã kiểm tra (theo mẫu qui định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).  Sau khi có Giấy tạm cấp kết quả, lô hàng được phép vận chuyển về kho bảo quản và chỉ được đưa ra sản xuất, kinh doanh sau khi được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa. Căn cứ kết quả kiểm tra toàn bộ lô vật thể, cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa cho lô vật thể. | *Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016* | Đề nghị giữ nguyên |
|  | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu | kiểm dịch thực vật (bao gồm các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX; các trạm kiểm dịch thực vật tại cửa | 1. Điều 33 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật  **Điều 33. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật**  1. Đăng ký kiểm dịch thực vật được quy định như sau:  a) Tổ chức, cá nhân trước khi nhập khẩu, quá cảnh vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải đăng ký, nộp hồ sơ cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương để kiểm dịch;  b) Tổ chức, cá nhân trước khi xuất khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật **phải đăng ký, nộp hồ sơ cho cơ quan chuyên ngành về bảo vệ và kiểm dịch thực vật** nơi gần nhất để kiểm dịch.  2. Việc kiểm dịch vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật được quy định như sau:  a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định và thông báo cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm dịch;  b) Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thực vật thì cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.  Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật thì cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật biết.  3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.  **2. Điều 9, 10 Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT**  **Điều 9.** Hồ sơ đăng ký kiểm dịch thực vật xuất khẩu  1. Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu (theo mẫu qui định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này).  2. Bản chính Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu (trong trường hợp tái xuất khẩu).  **Điều 10. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu**  1. Đăng ký kiểm dịch thực vật  Chủ vật thể nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đăng ký cho cơ quan kiểm dịch thực vật nơi gần nhất.  2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ  Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra ngay tính hợp lệ của hồ sơ theo qui định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này.  3. Kiểm tra vật thể  Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định địa điểm kiểm dịch tại cơ sở sản xuất, nơi xuất phát, nơi bảo quản ở sâu trong nội địa hoặc cửa khẩu xuất và bố trí công chức kiểm tra ngay lô vật thể.  Việc kiểm tra lô vật thể được thực hiện theo qui định tại khoản 3 Điều 7 của Thông tư này.  4. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật  a) Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Theo mẫu qui định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật tái xuất khẩu (Theo mẫu qui định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) cho lô vật thể trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch đối với lô vật thể đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu.  Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật thì cơ quan kiểm dịch thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể biết.  b) Trường hợp phát hiện lô vật thể không đáp ứng yêu cầu về kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu thì Cơ quan kiểm dịch thực vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đồng thời phải thông báo cho chủ vật thể biết | *Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016* | *Đề nghị giữ nguyên* |
|  | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật quá cảnh | Các cơ quan kiểm dịch thực vật (bao gồm các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX; các trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu) | 1. Điều 33 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật  **2. Điều 11, 12 Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT**  **Điều 11. Hồ sơ đăng ký kiểm dịch thực vật quá cảnh**  1. Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật (theo mẫu qui định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này).  2. Bản sao chụp hoặc bản chính Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do nước xuất khẩu cấp.  Trường hợp chủ vật thể nộp bản sao chụp thì phải nộp bản chính trước khi được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa cho lô vật thể.  3. Bản chính hoặc bản sao chứng thực Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu.  **Điều 12. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật quá cảnh**  Đăng ký kiểm dịch thực vật  Chủ vật thể nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch thực vật nhập khẩu tại cơ quan kiểm dịch thực vật.  2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ  Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra ngay tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này.  3. Kiểm tra vật thể  Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định địa điểm và bố trí công chức kiểm tra ngay lô vật thể theo trình tự sau đây:  a) Kiểm tra sơ bộ  Kiểm tra bên ngoài lô vật thể, bao bì đóng gói, phương tiện chuyên chở, khe, kẽ và những nơi sinh vật gây hại có thể ẩn nấp; thu thập côn trùng bay, bò hoặc bám bên ngoài lô vật thể.  b) Kiểm tra chi tiết  Kiểm tra tình trạng bao gói và độ nguyên vẹn của lô hàng; phân tích giám định mẫu vật thể, sinh vật gây hại đã thu thập được.  Trường hợp tình trạng bao gói của lô vật thể không đảm bảo thì chủ vật thể phải bao gói lại.  4. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật  a) Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa cho lô vật thể trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch đối với lô vật thể đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thực vật quá cảnh.  b) Trường hợp phát hiện lô vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ thì cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định áp dụng các biện pháp xử lý kiểm dịch thực vật phù hợp theo quy định. | *Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016* | *Đề nghị giữ nguyên* |
| **II. KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG** | | | | | |
| **A. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT** | | | | | |
|  | Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật | Cục Bảo vệ thực vật | **1. Điều 67. Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật;**  4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:  a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật;  b) Bảo sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này;  c) Các giấy tờ chứng minh, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.  5. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:  a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;  b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  6. Tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật được phép xuất khẩu thuốc thành phẩm và thuốc kỹ thuật theo quy định của pháp luật về thương mại của Việt Nam và nước nhập khẩu.  **2. Điều 24 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT**  1. Hồ sơ  a) Nhập khẩu thuốc mẫu khảo nghiệm, thử nghiệm và nghiên cứu  Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu 01/BVTV ban hành kèm theo Thông tư này;  Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (chỉ nộp lần đầu) hoặc Giấy tờ khác chứng minh tư cách pháp nhân;  Bản sao chụp Giấy phép khảo nghiệm của thuốc mẫu khảo nghiệm, thử nghiệm hoặc Phiếu an toàn hóa chất của thuốc mẫu khảo nghiệm, thử nghiệm;  Đề cương nghiên cứu về thuốc bảo vệ thực vật đề nghị nhập khẩu (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu).  b) Nhập khẩu chất chuẩn  Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu 01/BVTV ban hành kèm theo Thông tư này;  Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (chỉ nộp lần đầu) hoặc Giấy tờ khác chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu chất chuẩn.  c) Nhập khẩu thuốc để sử dụng cho dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, thuốc làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ và sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu 01/BVTV ban hành kèm theo Thông tư này;  Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép đầu tư (chỉ nộp lần đầu) hoặc Giấy tờ khác chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu;  Bản sao chứng thực hợp đồng nhập khẩu;  Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) tại nước xuất khẩu trong trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có hoạt chất chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam.  d) Nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng, hoạt chất có độ độc cấp tính nhóm I, II theo phân loại GHS  Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu 01/BVTV ban hành kèm theo Thông tư này;  Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép đầu tư (chỉ nộp lần đầu).  Bản sao chụp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp xông hơi khử trùng do Cục Bảo vệ thực vật cấp (chỉ nộp lần đầu) đối với trường hợp nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng;  **3. Điều 40 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT** 1. Hồ sơ a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu 01/BVTV ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT.  b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép đầu tư (chỉ nộp lần đầu).  c) Bản chính hoặc bản sao chứng thực hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng gia công với đối tác nước ngoài trong trường hợp tạm nhập, tái xuất hoặc nhập khẩu để sản xuất nhằm mục đích xuất khẩu. 2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật để sản xuất nhằm mục đích xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT. | *Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016* | Đề nghị giữ nguyên |
|  | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu | Cục Bảo vệ thực vật | **1. Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật**  1. Tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam được nhập khẩu hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu thuốc đó mà không cần giấy phép nhập khẩu trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Tổ chức, cá nhân phải có **giấy phép** khi nhập khẩu các loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây:  a) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam để tạm nhập, tái xuất hoặc nhập khẩu để sản xuất tại Việt Nam nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài;  b) Thuốc bảo vệ thực vật để xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide và các hoạt chất có độ độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS);  c) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;  d) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để thử nghiệm, nghiên cứu; sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ và sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  đ) Thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam nhưng nhập khẩu để làm chất chuẩn.  3. Thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này phải được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc khi nhập khẩu và chỉ được nhập khẩu khi đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật.  **2. Điều 44 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT về quản lý thuốc bảo vệ thực vật**  1. Nộp hồ sơ  a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tuyến đến Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 43 của Thông tư này;  b) Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy hoặc bản điện tử;  c) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký kiểm tra trong 01 ngày làm việc.  Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng và xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu.  Trường hợp hồ sơ không đầy đủ: Trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu gồm:  a) Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư này. Số lượng 02 bản.  b) Bản sao chụp các giấy tờ sau:  Hợp đồng mua bán;  Giấy phép nhập khẩu (đối với thuốc bảo vệ thực vật quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật);  Danh mục hàng hoá kèm theo (packing list): Ghi rõ số lượng đăng ký, mã hiệu của từng lô hàng (batch No.);  Hoá đơn hàng hoá;  Vận đơn (đối với trường hợp hàng hoá nhập theo đường không, đường biển hoặc đường sắt);  Giấy chứng nhận chất lượng đối với trường hợp nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng.  3. Thực hiện kiểm tra  a) Kiểm tra và lấy mẫu kiểm tra  Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu xuất trình tờ khai hàng hoá nhập khẩu, thông báo địa điểm và thời gian lấy mẫu:  Trường hợp lô thuốc bảo vệ thực vật còn nguyên trạng và phù hợp với hồ sơ đã đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật và tờ khai hàng hóa nhập khẩu thì tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành lấy mẫu, lập Biên bản lấy mẫu kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XXV ban hành kèm theo Thông tư này và lưu hồ sơ lô hàng. Thuốc xông hơi khử trùng chỉ kiểm tra hồ sơ, hiện trạng của lô hàng.  Trường hợp lô thuốc bảo vệ thực vật không còn nguyên trạng và không phù hợp với hồ sơ đã đăng ký kiểm tra, tổ chức đánh giá sự phù hợp không lấy mẫu kiểm tra và lập biên bản về việc vi phạm qui định kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XXVIII của Thông tư này.  b) Thông báo kết quả kiểm tra  Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi lấy mẫu kiểm tra, tổ chức đánh giá sự phù hợp thông báo kết quả kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp phải kéo dài thời gian kiểm tra thì tổ chức đánh giá sự phù hợp phải thông báo ngay cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu để thống nhất giải quyết.  Trường hợp lô hàng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu không đạt chất lượng tổ chức đánh giá sự phù hợp phải thông báo ngay cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu biết đồng thời báo cáo với Cục Bảo vệ thực vật để ra quyết định xử lý.  Trường hợp lô hàng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu buộc phải tái xuất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải tái xuất trong thời hạn quy định tại quyết định xử lý của Cục Bảo vệ thực vật và gửi văn bản xác nhận của cơ quan hải quan (bản sao chụp) về cơ quan kiểm tra để lưu hồ sơ.  c) Lưu hồ sơ  Hồ sơ kiểm tra nhà nước về thuốc bảo vệ thực vật phải được lưu trữ trong thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành thông báo kết quả kiểm tra | *Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016* |  |
| **B. PHÂN BÓN** | | | | | |
|  | Kiểm tra chất lượng phân bón nhập khẩu | Cục Bảo vệ thực vật | **Điều 31 Nghị định 108/2017/NĐ-CP**  1. Nộp hồ sơ  Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử.  Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.  2. Hồ sơ  a) Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu theo Mẫu số 22 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.  b) Bản sao các giấy tờ sau: Hợp đồng mua bán; danh mục hàng hóa kèm theo: Ghi rõ số lượng đăng ký, mã hiệu của từng lô hàng; hóa đơn hàng hóa; vận đơn (đối với trường hợp hàng hóa nhập theo đường không, đường biển hoặc đường sắt).  3. Trình tự kiểm tra và lấy mẫu  a) Cơ quan kiểm tra nhà nước kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này trong thời gian 01 ngày làm việc.  Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan kiểm tra nhà nước tiến hành lấy mẫu theo quy định.  Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, cơ quan kiểm tra nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  b) Lấy mẫu kiểm tra chất lượng  Kiểm tra thực tế sự phù hợp của lô phân bón tại địa điểm lấy mẫu so với tài liệu trong hồ sơ đăng ký. Trường hợp phù hợp, tiến hành lấy mẫu phân bón. Mẫu phân bón sau khi lấy phải được niêm phong và lập Biên bản lấy mẫu kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu theo Mẫu số 23 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.  c) Thông báo kết quả kiểm tra  Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi lấy mẫu kiểm tra, cơ quan kiểm tra nhà nước thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 24 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. | Quyết định số 4441/QĐ-BNN-BVTV | *Đơn giản hóa hồ sơ:*  *Bỏ hóa đơn mua bán,*  *danh mục hàng hóa, vận đơn trong hồ sơ kiểm tra chất lượng phân bón.*  *Theo đó, đề nghị sửa khoản 2 Điều 31 Nghị định 108/2017/NĐ-CP* |
|  | Cấp giấy phép nhập khẩu phân bón | Cục Bảo vệ thực vật | **Điều 28 Nghị định 108/2017/NĐ-CP**  **Điều 28. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón**  1. Hình thức nộp hồ sơ  Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử.  Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.  2. Hồ sơ:  a) Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản sao hợp lệ hoặc bản sao (mang theo bản chính để đối chiếu) một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) hoặc văn bản phê duyệt chương trình, dự án đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp dự án của nước ngoài tại Việt Nam) hoặc văn bản phê duyệt chương trình, dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định pháp luật;  c) Tờ khai kỹ thuật theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;  d) Bản tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu về chỉ tiêu chất lượng, công dụng, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo an toàn;  đ) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 27 của Nghị định này, ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d khoản này, tổ chức, cá nhân phải nộp bản sao hợp lệ hoặc bản sao (mang theo bản chính để đối chiếu), kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) do nước xuất khẩu cấp hoặc Giấy xác nhận phù hợp quy chuẩn của nước xuất khẩu;  e) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 27 của Nghị định này, ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d khoản này, tổ chức, cá nhân phải nộp Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam;  g) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 27 của Nghị định này, ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b khoản này, tổ chức, cá nhân phải nộp bản chính hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng gia công với đối tác nước ngoài;  h) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 27 của Nghị định này, ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d khoản này, tổ chức, cá nhân phải nộp bản sao hợp lệ đề cương nghiên cứu về phân bón đề nghị nhập khẩu.  3. Thẩm định và thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón  Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo vệ thực vật cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 21 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. | Quyết định số 4441/QĐ-BNN-BVTV | Đề nghị giữ nguyên |
| C. THUỐC THÚ Y | | | | | |
|  | Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y(chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam). | Cục Thú y | 1. Nghị định 35/2016/NĐ-CP  **Điều 18.** Điều kiện nhập khẩu thuốc thú y  2. Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT  **Điều 22.** Đăng ký nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Đề nghị giữ nguyên* |
|  | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y xuất khẩu theo yêu cầu của cơ sở | Cục Thú y | 1. Nghị định 35/2016/NĐ-CP;  2. Nghị định số 132/2008/NĐ-CP  3. Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT  **Điều 37.** Kiểm tra cơ sở sản xuất thuốc thú y tại nước xuất khẩu  Điều 38. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y xuất khẩu | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Đề nghị giữ nguyên* |
|  | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu | Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc thú y trung ương 1, 2 | 1. Nghị định 35/2016/NĐ-CP  2. Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT  **Điều 34.** Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu  **Điều 35.** Hồ sơ, trình tự kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu | *Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016* | *Tiếp tục giảm tần suất kiểm tra*  *Đề nghị bỏ một số thành phần hồ sơ như: văn bản đồng ý nhập khẩu nguyên liệu, vắc xin vi sinh vật... bởi những giấy tờ này do Cục Thú y cấp phép, ban hành; hóa đơn, vận đơn, hợp đồng bởi giấy tờ này do Hải quan kiểm soát.*  *- Đề nghị nghiên cứu sửa khoản 6, Điều 34 Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT;*  *- Sửa khoản 1, Điều 35 Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT.* |
| **D. GIỐNG CÂY TRỒNG** | | | | | |
|  | Cấp giấy phép nhập khẩu giống cây trồng nông nghiệp không có tên trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam | Cục Trồng trọt | Điều 13, 14, 15 và Điều 29, 30 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài. | *Quyết định số 4413/QĐ-BNN-TT ngày 28/10/2016* | *Gộp 3 TTHC thành 1 TTHC*  *Quy định rõ thời gian giải quyết TTHC này,*  *Thực hiện TTHC trên cơ chế một cửa quốc gia* |
|  | Cấp giấy phép xuất/nhập khẩu nguồn gen cây trồng phục vụ nghiên cứu, trao đổi khoa học kỹ thuật | Cục Trồng trọt | Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT | *Quyết định số 4413/QĐ-BNN-TT ngày 28/10/2016* |
|  | Cấp giấy phép nhập khẩu cây trồng biến đổi gen | Cục Trồng trọt | Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT | *Quyết định số 4413/QĐ-BNN-TT ngày 28/10/2016* |
| **Đ. THỦY SẢN** | | | | | |
|  | Kiểm tra chất lượng giống thủy sản bố mẹ chủ lực nhập khẩu | Tổng cục thủy sản | **Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT**  **Điều 18. Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu**  1. Nguyên tắc kiểm tra:  a) Việc kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu không áp dụng đối với các trường hợp sau: Giống thủy sản nhập khẩu để khảo nghiệm, nghiên cứu, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm.  b) Việc giảm, miễn kiểm tra chất lượng giống thuỷ sản nhập khẩu dựa trên hồ sơ lưu trữ và kết quả kiểm tra cùng một sản phẩm của cùng nhà sản xuất trong thời gian trước đó, tối thiểu 03 lô hàng (đối với trường hợp giảm kiểm tra), 05 lô hàng (đối với trường hợp miễn kiểm tra) liên tiếp đạt chất lượng, Tổng cục Thuỷ sản quyết định và có văn bản thông báo về việc giảm, miễn kiểm tra chất lượng giống thuỷ sản nhập khẩu cho doanh nghiệp.  c) Địa điểm kiểm tra chất lượng giống thuỷ sản nhập khẩu là địa điểm thực hiện cách ly kiểm dịch.  d) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giống thuỷ sản sau khi đã thực hiện xong thủ tục kiểm dịch tại cửa khẩu, gửi hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng giống thuỷ sản nhập khẩu về Cơ quan kiểm tra chất lượng.  2. Cơ quan kiểm tra chất lượng:  a) Tổng cục Thuỷ sản: Kiểm tra chất lượng giống thuỷ sản bố mẹ chủ lực nhập khẩu.  b) Cơ quan quản lý nuôi trồng thuỷ sản tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi nuôi cách ly kiểm dịch: Kiểm tra chất lượng giống thuỷ sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực).  3. Tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu về Cơ quan kiểm tra chất lượng. Hồ sơ gồm:  a) Giấy đề nghị kiểm tra chất lượng (03 bản) theo mẫu tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản chính hoặc bản sao chụp (có đóng dấu của cơ sở nhập khẩu) các giấy tờ: ~~Hợp đồng mua bán~~, bản kê chi tiết hàng hoá (Packinglist), hoá đơn mua bán (Invoice).  4. Trình tự thực hiện:  a) Ngay khi nhận được hồ sơ đăng ký kiểm tra, Cơ quan kiểm tra chất lượng xem xét và hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.  b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ trong thời gian không quá 01 ngày làm việc, Cơ quan kiểm tra xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, trong đó có thông báo cho cơ sở về nội dung kiểm tra, thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra chất lượng và gửi lại cho tổ chức, cá nhân 02 bản giấy đăng ký đã có xác nhận của Cơ quan kiểm tra chất lượng.  5. Nội dung kiểm tra:  a) Kiểm tra thực tế lô giống nhập khẩu so với hồ sơ đăng ký;  b) Các chỉ tiêu kiểm tra đối với giống thủy sản bố mẹ: Kiểm tra kích cỡ, số lượng, tuổi, độ thuần chủng, kích cỡ sinh sản, độ thành thục, tỷ lệ đực cái, trạng thái hoạt động, cấu tạo hình thái, chỉ tiêu khác về chất lượng của giống thủy sản so với các quy định hiện hành của Việt Nam.  c) Các chỉ tiêu kiểm tra đối với con giống thủy sản để nuôi thương phẩm: Kiểm tra kích cỡ, số lượng, tuổi, độ thuần chủng, trạng thái hoạt động, cấu tạo hình thái, chỉ tiêu khác về chất lượng của giống thủy sản so với các quy định hiện hành của Việt Nam.  6. Xử lý kết quả kiểm tra:  a) Sau khi có kết quả kiểm tra (không quá 01 ngày làm việc) cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo đạt chất lượng (theo mẫu tại Phụ lục 13) đối với lô hàng có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu và gửi cho tổ chức, cá nhân đăng ký.  b) Trường hợp kết quả kiểm tra không đảm bảo chất lượng theo quy định, Cơ quan kiểm tra có văn bản Thông báo không đạt chất lượng (theo mẫu tại Phụ lục 13) cho tổ chức, cá nhân đăng ký và xử lý vi phạm theo quy định. | Quyết định số 3548/QĐ-BNN-PC ngày 29/8/2016 | *- Gộp TTHC kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu và TTHC kiểm dịch giống thủy sản nhập khẩu trên cơ sở thống nhất phương thức quản lý đối với một mặt hàng chịu sự kiểm tra của 02 đơn vị thuộc Bộ, cụ thể:*  *Sửa đổi Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản (sửa cả Điều 13); Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT về quản lý giống thủy sản (sửa cả Điều 18).*  *- Bỏ thành phần hồ sơ là hợp đồng mua bán (điểm b khoản 3 Điều 18 Thông tư 26/2013/TT-BNNPTNT)* |
|  | Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản để khảo nghiệm | Tổng cục thủy sản | **Nghị định số 187/2013/NĐ-CP**  **Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT:**  **Điều 32. Nhập khẩu giống thuỷ sản**  1. Nhập khẩu không phải xin phép:  a) Giống thủy sản có tên trong Danh mục giống thuỷ sản được phép sản xuất, kinh doanh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (Danh mục nhập khẩu thông thường) hoặc có văn bản công nhận giống thuỷ sản mới, khi nhập khẩu, thương nhân thực hiện thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan và thực hiện kiểm tra chất lượng theo Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về Quản lý giống thủy sản.  b) Giống thủy sản có tên trong Danh mục giống thuỷ sản nhập khẩu có điều kiện quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này nếu đáp ứng đủ các điều kiện nêu tại Phụ lục này, khi nhập khẩu, thương nhân thực hiện thủ tục tại cơ quan hải quan và thực hiện kiểm tra chất lượng theo Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quản lý giống thủy sản.  2. Nhập khẩu phải xin phép:  Giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục giống thuỷ sản được phép sản xuất, kinh doanh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (Danh mục nhập khẩu thông thường) hoặc Danh mục giống thủy sản nhập khẩu có điều kiện quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc chưa có văn bản công nhận giống thuỷ sản mới, khi nhập khẩu, **phải được Tổng cục Thủy sản cấp phép để khảo nghiệm**, nghiên cứu, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm. Trình tự, thủ tục cấp phép được quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này và Điều 6 Thông tư này.  3. Hồ sơ đăng ký nhập khẩu giống thủy sản để khảo nghiệm:  a) Đơn đăng ký nhập khẩu theo Mẫu số 03/TS ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp hoặc Quyết định quy định chức năng nhiệm vụ về nghiên cứu liên quan đến nuôi trồng thủy sản áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập (chỉ nộp lần đầu);  c) Ảnh chụp hoặc bản vẽ mô tả giống thuỷ sản đăng ký nhập khẩu kèm theo tên thương mại, tên khoa học;  d) Bản thuyết minh đặc tính sinh học, hiệu quả kinh tế của giống thuỷ sản xin nhập;  đ) Bản sao chụp văn bản cho phép khảo nghiệm hoặc đề cương khảo nghiệm giống thủy sản đã được Tổng cục Thủy sản phê duyệt.  6. Giấy phép nhập khẩu theo Mẫu số 04/TS ban hành kèm theo Thông tư này.  7. Thời hạn hiệu lực của giấy phép: Giấy phép có giá trị tối đa 01 (một) năm kể từ ngày cấp và thể hiện trên giấy phép nhập khẩu.  8. Cơ quan thực hiện: Tổng cục Thủy sản  a) Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận “một cửa” Tổng cục Thuỷ sản.  b) Địa chỉ: Số 10 - Nguyễn Công Hoan – Ba Đình – Hà Nội.  c) Điện thoại: 043.7245370. Fax: 043.724.5120.  Điều 13 Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT  1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm giống thủy sản nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Tổng cục Thủy sản, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký khảo nghiệm giống thuỷ sản (theo Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này);  b) Đề cương khảo nghiệm giống thuỷ sản (theo Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này);  c) Hợp đồng khảo nghiệm giữa tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm với cơ sở khảo nghiệm đã được Tổng cục Thủy sản công nhận;  d) Tài liệu kỹ thuật về đặc tính sinh học, sinh sản, sinh trưởng của giống mới.  2. Trình tự thực hiện:  a) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc Tổng cục Thủy sản kiểm tra nếu hồ sơ chưa đầy đủ phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;  b) Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Tổng cục Thuỷ sản tổ chức thẩm định Đề cương khảo nghiệm và trả lời bằng văn bản đồng ý hoặc không đồng ý hoặc đề nghị chỉnh sửa.  c) Cơ sở khảo nghiệm thực hiện khảo nghiệm theo đề cương đã được Tổng cục Thủy sản phê duyệt.  d) Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc khảo nghiệm, Cơ sở khảo nghiệm gửi báo cáo kết quả khảo nghiệm cho tổ chức, cá nhân có giống thủy sản đăng ký khảo nghiệm (theo Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này).  3. Giám sát khảo nghiệm:  a) Đơn vị giám sát: Cơ quan quản lý nuôi trồng thuỷ sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại địa phương nơi tiến hành khảo nghiệm.  b) Nội dung giám sát: Theo các nội dung trong đề cương khảo nghiệm giống thủy sản.  c) Trong thời gian giám sát nếu có vấn đề đột xuất, đơn vị giám sát yêu cầu cơ sở khảo nghiệm thực hiện theo đúng đề cương đã được duyệt.  d) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc khảo nghiệm, đơn vị giám sát khảo nghiệm gửi báo cáo kết quả giám sát về Tổng cục Thủy sản và tổ chức, cá nhân có giống thủy sản khảo nghiệm.  4. Kiểm tra khảo nghiệm:  a) Kiểm tra định kỳ: Tổng cục Thủy sản tổ chức đoàn kiểm tra hoạt động khảo nghiệm giống thủy sản theo định kỳ không quá 02 lần trong thời gian khảo nghiệm. Nội dung và thời gian kiểm tra được thông báo trước cho cơ sở khảo nghiệm và tổ chức, cá nhân có giống thủy sản đăng ký khảo nghiệm.  b) Kiểm tra đột xuất: Trường hợp cần thiết, không thông báo trước, Tổng cục Thủy sản tổ chức đoàn kiểm tra trực tiếp công tác khảo nghiệm giống thủy sản.  c) Thành phần đoàn kiểm tra: Là đại diện cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về nuôi trồng thủy sản thuộc Tổng cục Thủy sản và đơn vị quản lý nuôi trồng thủy sản địa phương (nếu cần). | Quyết định số 3548/QĐ-BNN-PC ngày 29/8/2016 | *Thực hiện lồng ghép thủ tục đăng ký khảo nghiệm giống thủy sản với thủ tục cho phép nhập khẩu giống thủy sản để khảo nghiệm theo hướng kết quả thủ tục đăng ký khảo nghiệm đồng thời là văn bản cho phép nhập khẩu giống vật nuôi để khảo nghiệm; tránh trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khảo nghiệm và được chỉ định tổ chức khảo nghiệm song lại không được nhập khẩu giống để khảo nghiệm.*  Theo đó, sẽ sửa quy định tại Điều 32 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT; Điều 13 Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT |
|  | Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản để nghiên cứu | Tổng cục thủy sản | **Nghị định số 187/2013/NĐ-CP**  **Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT:**  **Điều 32. Nhập khẩu giống thuỷ sản**  1. Nhập khẩu không phải xin phép:  a) Giống thủy sản có tên trong Danh mục giống thuỷ sản được phép sản xuất, kinh doanh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (Danh mục nhập khẩu thông thường) hoặc có văn bản công nhận giống thuỷ sản mới, khi nhập khẩu, thương nhân thực hiện thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan và thực hiện kiểm tra chất lượng theo Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về Quản lý giống thủy sản.  b) Giống thủy sản có tên trong Danh mục giống thuỷ sản nhập khẩu có điều kiện quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này nếu đáp ứng đủ các điều kiện nêu tại Phụ lục này, khi nhập khẩu, thương nhân thực hiện thủ tục tại cơ quan hải quan và thực hiện kiểm tra chất lượng theo Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quản lý giống thủy sản.  2. Nhập khẩu phải xin phép:  Giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục giống thuỷ sản được phép sản xuất, kinh doanh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (Danh mục nhập khẩu thông thường) hoặc Danh mục giống thủy sản nhập khẩu có điều kiện quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc chưa có văn bản công nhận giống thuỷ sản mới, khi nhập khẩu, phải được Tổng cục Thủy sản cấp phép để khảo nghiệm, nghiên cứu, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm. Trình tự, thủ tục cấp phép được quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này và Điều 6 Thông tư này.  4. Hồ sơ đăng ký nhập khẩu giống thủy sản để nghiên cứu:  Ngoài các hồ sơ nêu tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d Khoản 3 Điều này, cần bổ sung thêm: Đề cương nghiên cứu giống thủy sản đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.  6. Giấy phép nhập khẩu theo Mẫu số 04/TS ban hành kèm theo Thông tư này.  7. Thời hạn hiệu lực của giấy phép: Giấy phép có giá trị tối đa 01 (một) năm kể từ ngày cấp và thể hiện trên giấy phép nhập khẩu.  8. Cơ quan thực hiện: Tổng cục Thủy sản  a) Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận “một cửa” Tổng cục Thuỷ sản.  b) Địa chỉ: Số 10 - Nguyễn Công Hoan – Ba Đình – Hà Nội.  c) Điện thoại: 043.7245370. Fax: 043.724.5120. | Quyết định số 3548/QĐ-BNN-PC ngày 29/8/2016 | *Thực hiện lồng ghép thủ tục phê duyệt đề cương nghiên cứu đồng thời cho phép nhập khẩu giống thủy sản để nghiên cứu; tránh trường hợp đã được phê duyệt đề cương nghiên cứu nhưng không được cấp phép nhập khẩu.*  Theo đó, sẽ sửa quy định tại Điều 32 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT; Điều 13 Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT |
|  | Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm | Tổng cục thủy sản | **Nghị định số 187/2013/NĐ-CP**  **Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT:**  **Điều 32. Nhập khẩu giống thuỷ sản**  1. Nhập khẩu không phải xin phép:  a) Giống thủy sản có tên trong Danh mục giống thuỷ sản được phép sản xuất, kinh doanh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (Danh mục nhập khẩu thông thường) hoặc có văn bản công nhận giống thuỷ sản mới, khi nhập khẩu, thương nhân thực hiện thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan và thực hiện kiểm tra chất lượng theo Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về Quản lý giống thủy sản.  b) Giống thủy sản có tên trong Danh mục giống thuỷ sản nhập khẩu có điều kiện quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này nếu đáp ứng đủ các điều kiện nêu tại Phụ lục này, khi nhập khẩu, thương nhân thực hiện thủ tục tại cơ quan hải quan và thực hiện kiểm tra chất lượng theo Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quản lý giống thủy sản.  2. Nhập khẩu phải xin phép:  Giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục giống thuỷ sản được phép sản xuất, kinh doanh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (Danh mục nhập khẩu thông thường) hoặc Danh mục giống thủy sản nhập khẩu có điều kiện quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc chưa có văn bản công nhận giống thuỷ sản mới, khi nhập khẩu, phải được Tổng cục Thủy sản cấp phép để khảo nghiệm, nghiên cứu, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm. Trình tự, thủ tục cấp phép được quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này và Điều 6 Thông tư này.  5. Hồ sơ đăng ký nhập khẩu giống thủy sản để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm:  Ngoài các hồ sơ nêu tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d Khoản 3 Điều này, cần bổ sung thêm: Giấy tờ chứng minh về việc tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam và Phương án xử lý sau thời gian sử dụng tại hội chợ, triển lãm.  6. Giấy phép nhập khẩu theo Mẫu số 04/TS ban hành kèm theo Thông tư này.  7. Thời hạn hiệu lực của giấy phép: Giấy phép có giá trị tối đa 01 (một) năm kể từ ngày cấp và thể hiện trên giấy phép nhập khẩu.  8. Cơ quan thực hiện: Tổng cục Thủy sản  a) Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận “một cửa” Tổng cục Thuỷ sản.  b) Địa chỉ: Số 10 - Nguyễn Công Hoan – Ba Đình – Hà Nội.  c) Điện thoại: 043.7245370. Fax: 043.724.5120. | Quyết định số 3548/QĐ-BNN-PC ngày 29/8/2016 | Đề nghị giữ nguyên |
|  | Cấp phép xuất khẩu các loài thủy sản có tên trong danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu: | Tổng cục thủy sản | **Nghị định số 187/2013/NĐ-CP**  **Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT:**  **Điều 31. Xuất khẩu thuỷ sản**  1. Cấm xuất khẩu:  Cấm xuất khẩu các loài thủy sản có tên trong Danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.  2. Xuất khẩu không phải xin phép:  a) Các loài thuỷ sản không có tên trong Danh mục thuỷ sản cấm xuất khẩu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, khi xuất khẩu, thương nhân thực hiện thủ tục tại hải quan. Đối với loài thủy sản thuộc CITES quản lý thì thực hiện theo quy định của CITES Việt Nam.  b) Các loài thủy sản có tên trong Danh mục các loài thuỷ sản xuất khẩu có điều kiện tại [Phụ lục 2](#PL02_DMcacloaithuysan_XKcodieukien) ban hành kèm theo Thông tư này nếu đáp ứng đủ các điều kiện nêu tại Phụ lục này, khi xuất khẩu, thương nhân thực hiện thủ tục tại hải quan. Đối với các loài thủy sản thuộc CITES quản lý thì thực hiện theo quy định của CITES Việt Nam.  3. Xuất khẩu phải xin phép:  Thương nhân được xuất khẩu các loài thủy sản có tên trong Danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này trong một số trường hợp để thực hiện Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Trình tự, thủ tục cấp phép thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này và Điều 6 Thông tư này. Đối với các loài thủy sản thuộc CITES quản lý thì thực hiện theo quy định của CITES Việt Nam.  4. Hồ sơ cấp phép xuất khẩu:  a) Đơn đăng ký xuất khẩu theo Mẫu số 01/TS ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập (Bản sao chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra trong trường hợp nộp trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện) và bản dịch ra tiếng Việt phải có công chứng.  5. Giấy phép xuất khẩu thủy sản theo Mẫu số 02/TS ban hành kèm theo Thông tư này.  6. Cơ quan thực hiện: Tổng cục Thủy sản  a) Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận “một cửa” Tổng cục Thuỷ sản.  b) Địa chỉ: Số 10 - Nguyễn Công Hoan – Ba Đình – Hà Nội.  c) Điện thoại: 043.7245370. Fax: 043.724.5120. | Quyết định số 3548/QĐ-BNN-PC ngày 29/8/2016 | Đề nghị giữ nguyên |
|  | Cấp phép nhập khẩu thủy sản sống dùng làm thực phẩm ngoài danh mục | Tổng cục thủy sản | **Nghị định số 187/2013/NĐ-CP**  **Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT:**  **Điều 33. Nhập khẩu thuỷ sản sống dùng làm thực phẩm**  1. Nhập khẩu không phải xin phép:  Thủy sản sống dùng làm thực phẩm đã có tên trong Danh mục thủy sản sống dùng làm thực phẩm được phép nhập khẩu thông thường (Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này) khi nhập khẩu thương nhân thực hiện thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan.  2. Nhập khẩu phải xin phép:  Thương nhân nhập khẩu các loài thủy sản không có tên trong Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này dùng làm thực phẩm phải được Tổng cục Thủy sản thực hiện đánh giá rủi ro (áp dụng đối với lô hàng nhập khẩu lần đầu), xem xét cấp phép và phê duyệt Kế hoạch quản lý, giám sát lô hàng nhập khẩu.  3. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu (01 bộ), bao gồm:  a) Đơn đề nghị cấp phép nhập khẩu theo Mẫu số 03/TS ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (chỉ nộp lần đầu);  c) Ảnh chụp hoặc bản vẽ mô tả loài thuỷ sản đề nghị cấp phép nhập khẩu kèm theo tên thương mại, tên khoa học;  d) Bản thuyết minh đặc tính sinh học của loài thuỷ sản đề nghị cấp phép nhập khẩu theo Mẫu số 05/TS ban hành kèm theo Thông tư này;  đ) Giấy chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ của loài thủy sản đề nghị cấp phép nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp. Tài liệu này là bản sao chụp mang theo bản gốc để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện và kèm theo một (01) bản dịch sang tiếng Việt được công chứng;  g) Kế hoạch quản lý, giám sát thủy sản sống từ khi nhập khẩu, vận chuyển, bảo quản, lưu giữ, chế biến đến tiêu thụ theo Mẫu 06/TS ban hành kèm theo Thông tư này.  4. Trình tự thực hiện  a) Thương nhân đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống gửi hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều này đến Tổng cục Thủy sản.  b) Trường hợp gửi hồ sơ trực tiếp, Tổng cục thủy sản tiếp nhận hồ sơ và hướng dẫn ngay cho thương nhân bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định. Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu điện, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (nếu có).  c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, đối với loài thủy sản chưa được đánh giá rủi ro, trong thời hạn 12 (mười hai) ngày làm việc Tổng cục Thủy sản thành lập Hội đồng đánh giá rủi ro và thực hiện đánh giá rủi ro. Hội đồng kết luận, kiến nghị các biện pháp quản lý rủi ro phải thực hiện đối với loài thủy sản sống không có khả năng trở thành vật dữ, xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại, đủ điều kiện nhập khẩu làm thực phẩm.  d) Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi có kết luận của Hội đồng đánh giá rủi ro, Tổng cục Thủy sản xem xét cấp phép nhập khẩu (theo Mẫu số 04/TS ban hành kèm theo Thông tư này) đồng thời phê duyệt Kế hoạch quản lý, giám sát lô hàng đối với loài thủy sản không có nguy cơ xâm hại, đủ điều kiện nhập khẩu dùng làm thực phẩm (theo Mẫu số 06/TS ban hành kèm theo Thông tư này).  đ) Những lần nhập khẩu tiếp theo đối với thủy sản sống dùng làm thực phẩm đã có kết luận đánh giá rủi ro không có nguy cơ xâm hại, đủ điều kiện nhập khẩu dùng làm thực phẩm, trong vòng 03 (ba) ngày làm việc , kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Tổng cục Thủy sản xem xét phê duyệt Kế hoạch quản lý, giám sát lô hàng thủy sản sống và cấp phép nhập khẩu.  Thương nhân được phép nhập khẩu thủy sản sống dùng làm thực phẩm ngay sau khi có Giấy phép nhập khẩu của Tổng cục Thủy sản.  e) Trường hợp không cấp phép nhập khẩu, Tổng cục Thuỷ sản thông báo bằng văn bản đến thương nhân đề nghị nhập khẩu và nên rõ lý do.  g) Tổng cục Thủy sản cập nhật và ban hành Danh mục thủy sản sống đã được đánh giá rủi ro, thông báo công khai trên website của Tổng cục Thủy sản và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  h) Giấy phép nhập khẩu và Kế hoạch quản lý, giám sát lô hàng thủy sản sống nhập khẩu dùng làm thực phẩm được Tổng cục Thủy sản cấp cho thương nhân đăng ký nhập khẩu, đồng thời gửi tới cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản địa phương có lô hàng nhập khẩu để tổ chức thực hiện giám sát.  5. Thời hạn hiệu lực của giấy phép: Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống dùng làm thực phẩm có giá trị cho toàn bộ lô hàng và hiệu lực được ghi trong giấy phép theo từng giống, loài thủy sản sống nhưng không quá 01 năm kể từ ngày cấp.  6. Cơ quan thực hiện: Tổng cục Thủy sản  a) Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận “một cửa” Tổng cục Thuỷ sản.  b) Địa chỉ: Số 10 - Nguyễn Công Hoan – Ba Đình – Hà Nội.  c) Điện thoại: 043.7245370. Fax: 043.724.5120. | Quyết định số 3548/QĐ-BNN-PC ngày 29/8/2016 | Đề nghị giữ nguyên |
| **E. TÀU CÁ** | | | | | |
|  | Cấp phép nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng | Tổng cục Thủy sản | - Luật Thủy sản 2003;  Điều 37, Khoản 3 quy đinh: “Tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá phải thực hiện theo quy định của Chính phủ.”  - Nghị định số 52/2010/NĐ-CP (Điều 7, Điều 8 ), trong đó, Điều 7 được sửa đổi tại Nghị định số 53/2012/NĐ-CP (khoản 3 Điều 5)  **Điều 7. Trình tự, thủ tục nhập khẩu tàu cá**  1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá phải có đơn đề nghị nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số [52/2010/NĐ-CP)](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=52/2010/N%C4%90-CP)&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) kèm theo hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nơi tổ chức đặt trụ sở, văn phòng đại diện hoặc nơi cá nhân đề nghị nhập khẩu tàu cá có hộ khẩu thường trú. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn một (01) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu tàu cá để bổ sung hồ sơ.  2. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có ý kiến và chuyển toàn bộ hồ sơ đến Tổng cục Thủy sản.  3. Sau năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Tổng cục Thủy sản xem xét và có văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá (theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này). Trường hợp không cho phép nhập khẩu tàu cá, trong thời gian (03) ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Tổng cục Thủy sản phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  4. Văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá gửi cho tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu tàu cá, đồng thời gửi đến các cơ quan liên quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi chủ tàu cá đăng ký hộ khẩu thường trú, Bộ Quốc phòng (Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng), Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan."  **Điều 8. Hồ sơ nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng**  Hồ sơ nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng bao gồm:  1. Hợp đồng nhập khẩu tàu cá (bản chính).  2. Biên bản giám định tình trạng kỹ thuật và trang thiết bị phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu cá xin nhập khẩu, do cơ quan Đăng kiểm tàu cá Việt Nam cấp (bản chính).  Trường hợp có Biên bản giám định tình trạng kỹ thuật của tàu do cơ quan đăng kiểm nước ngoài cấp (bản chính) thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt (có công chứng) | Quyết định số 3548/QĐ-BNN-PC ngày 29/8/2016 | *Đề nghị loại bỏ TTHC này ra khỏi TTHC kiểm tra chuyên ngành vì không đáp ứng quy định của Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ*  Tàu cá không có tên trong 251 mặt hàng KTCN thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|  | Cấp phép nhập khẩu tàu cá đóng mới | Tổng cục thủy sản | - Luật Thủy sản 2003; (khoản 3 Điều 37)  - Nghị định số 52/2010/NĐ-CP (Điều 7, Điều 9)  - Nghị định số 53/2012/NĐ-CP (khoản 3 Điều 5)  **Điều 9. Hồ sơ nhập khẩu tàu cá đóng mới**  Hồ sơ nhập khẩu tàu cá đóng mới bao gồm:  1. Hợp đồng nhập khẩu tàu cá (bản chính).  2. Hồ sơ xuất xưởng của tàu do cơ sở đóng tàu cấp (bản chính).  3. Lý lịch máy tàu (bản chính).  4. Lý lịch của các trang thiết bị lắp đặt trên tàu (bản chính). | Quyết định số 3548/QĐ-BNN-PC ngày 29/8/2016 | *Đề nghị loại bỏ TTHC này ra khỏi TTHC kiểm tra chuyên ngành vì không đáp ứng quy định của Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ*  Tàu cá không có tên trong 251 mặt hàng KTCN thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|  | Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá nhập khẩu | Cơ quan đăng kiểm tàu cá trung ương | Thực hiện theo quy định tại Quyết định 96/2008/QĐ-BNN (Điều 15) và Thông tư 24/2011/TT-BNNPTNT (khoản 2, khoản 4 Điều 6)  **Điều 15. Thủ tục cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá**  1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp tại cơ quan đăng kiểm; gửi qua fax, email, sau đó gửi hồ sơ bản chính; gửi theo đường bưu điện. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này).  2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng kiểm theo thông báo cho tổ chức, cá nhân thời gian chính thức sẽ tiến hành kiểm tra, nhưng không qua 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.  3. Cơ quan đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp Giấy Chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra tàu cá". |  | *Đề nghị loại bỏ TTHC này ra khỏi TTHC kiểm tra chuyên ngành vì không đáp ứng quy định của Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ*  Tàu cá không có tên trong 251 mặt hàng KTCN thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| **G. THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỨC ĂN THỦY SẢN** | | | | | |
|  | Đăng ký thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam | - Cục Chăn nuôi, Tổng cục Thủy sản | **Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản:**  **Điều 12. Thức ăn chăn nuôi, thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam**  4. Hồ sơ đăng ký thức ăn chăn nuôi, thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam bao gồm:  b) Đối với thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu:  Đơn đăng ký thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);  Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of free sale) hoặc văn bản có giá trị tương đương của thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp theo quy định;  Bản sao một trong các giấy chứng nhận ISO, GMP, HACCP hoặc tương đương của cơ sở sản xuất;  Bản thông tin sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp bao gồm: Tên các loại nguyên liệu, chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn, công dụng, hướng dẫn sử dụng;  Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân đăng ký thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam; nhãn phụ sản phẩm thể hiện bằng tiếng Việt theo quy định;  Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn sản phẩm được cấp bởi phòng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc được công nhận bởi tổ chức công nhận quốc tế, tổ chức công nhận khu vực hoặc do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định, thừa nhận;  Mẫu nhãn của sản phẩm (có xác nhận của nhà cung cấp hoặc nhà nhập khẩu);  Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao chứng thực kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu. Nếu bản chính không phải là tiếng Anh thì bản dịch tiếng Việt phải có dịch thuật và chứng thực.  Đối với các loại thức ăn chăn nuôi, thủy sản mới phải khảo nghiệm được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.  5. Hồ sơ đăng ký lại thức ăn chăn nuôi, thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam bao gồm:  a) Đơn đăng ký lại thức ăn chăn nuôi, thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam (theo Mẫu số 06tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).  b) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng và bản thông báo tiếp nhận công bố hợp quy (nếu có) là bản chính hoặc bản sao chụp có xác nhận của nhà sản xuất.  c) Mẫu nhãn của sản phẩm (có đóng dấu xác nhận của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc nhà nhập khẩu).  6. Trình tự giải quyết hồ sơ đăng ký thức ăn chăn nuôi, thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam (bao gồm cả đăng ký lại):  a) Tổ chức, cá nhân đăng ký thức ăn chăn nuôi, thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra thành phần hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký những thành phần hồ sơ chưa đạt yêu cầu để bổ sung, hoàn thiện.  c) Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc (đối với trường hợp đăng ký mới) hoặc không quá 10 ngày làm việc (đối với trường hợp đăng ký lại) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thẩm định nội dung hồ sơ và ban hành văn bản xác nhận thức ăn chăn nuôi, thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam (theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp không ban hành văn bản xác nhận, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. |  |  |
|  | Chấp thuận cho nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản chưa được phép lưu hành tại Việt Nam để giới thiệu tại các hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm | Cục Chăn nuôi, Tổng cục Thủy sản | **Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản:**  **Điều 13. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản chưa được phép lưu hành tại Việt Nam**  1. Để giới thiệu tại các hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm  a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  b) Hồ sơ đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm gồm:  Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);  Giấy xác nhận về việc tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.  c) Hồ sơ đối với trường hợp nhập khẩu để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm gồm:  Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm (theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);  Văn bản thỏa thuận sử dụng dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về thức ăn chăn nuôi, thủy sản của nước xuất xứ, trong đó có cam kết sản phẩm nhập khẩu là phi thương mại.  d) Hồ sơ đối với trường hợp nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản để nghiên cứu:  Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản để nghiên cứu (theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);  Đề cương nghiên cứu kèm theo.  đ) Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời về việc chấp thuận cho nhập khẩu (theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này). Trường hợp không chấp thuận cho nhập khẩu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. |  |  |
|  | Chấp thuận cho nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản chưa được phép lưu hành tại Việt Nam để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu | Cục Chăn nuôi, Tổng cục Thủy sản | **Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản:**  **Điều 13. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản chưa được phép lưu hành tại Việt Nam**  2. Để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu:  Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phải nộp 01 bộ hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ bao gồm:  Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu (theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);  Hợp đồng sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về việc nhập hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu;  Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cho phép nhập khẩu. Trong trường hợp không chấp thuận cần nêu rõ lý do. |  |  |
|  | Đăng ký kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu | Cục Chăn nuôi, Tổng cục Thủy sản, Tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu | Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản:  Điều 19. Trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu  1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng đối với thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu:  a) Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  b) Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu các giấy tờ: Hợp đồng mua bán, phiếu đóng gói (Packing list), hóa đơn mua bán (Invoice), phiếu kết quả phân tích chất lượng của nước xuất xứ cấp cho lô hàng (Certificate of Analysis), nhãn sản phẩm của nhà sản xuất; bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của đơn vị nhập khẩu.  c) Báo cáo tình hình nhập khẩu và tiêu thụ lô hàng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh nhập khẩu trước đó và kế hoạch tiêu thụ số lượng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh đăng ký nhập khẩu theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng đối với thức ăn chăn nuôi, thủy sản xuất khẩu:  a) Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng (03 bản) theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; bản yêu cầu các chỉ tiêu cần kiểm tra, xác nhận chất lượng.  b) Bản sao chứng thực các giấy tờ: Hợp đồng mua bán, hồ sơ công bố chất lượng.  3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng đối với thức ăn chăn nuôi, thủy sản bị triệu hồi, trả về:  a) Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng (03 bản) theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  b) Bản sao chứng thực các giấy tờ: Hợp đồng mua bán, giấy xác nhận chất lượng của lô hàng trước khi xuất khẩu (nếu có), văn bản triệu hồi hoặc thông báo trả về trong đó nêu rõ nguyên nhân triệu hồi hoặc trả về.  4. Trình tự xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu  a) Doanh nghiệp lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra gửi về cơ quan kiểm tra.  b) Khi nhận được hồ sơ đăng ký kiểm tra, trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan kiểm tra xem xét và hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định;  Trường hợp đầy đủ hồ sơ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan kiểm tra xác nhận vào giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng, trong đó có thông báo cho doanh nghiệp về nội dung kiểm tra, thống nhất thời gian và địa điểm sẽ thực hiện kiểm tra. |  | Bỏ thành phần hồ sơ là hợp đồng mua bán bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của đơn vị nhập khẩu. (điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định 39) |
|  | Miễn kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu có thời hạn | Cục Chăn nuôi, Tổng cục Thủy sản | **Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản:**  **Điều 20. Chế độ kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu**  ***2. Miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn (không áp dụng chế độ này với các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh)***  d) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu có thức ăn chăn nuôi, thủy sản đáp ứng các yêu cầu trên gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ bao gồm:  Đơn đề nghị miễn kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có thời hạn (theo Mẫu số 20 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);  Giấy xác nhận chất lượng của 05 lô hàng liên tiếp đạt yêu cầu theo chế độ kiểm tra thông thường hoặc giấy xác nhận chất lượng của 03 lô hàng liên tiếp đạt yêu cầu theo chế độ kiểm tra giảm có thời hạn (bản sao chụp có xác nhận của đơn vị nhập khẩu).  Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân nhập khẩu về việc được miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn (theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trong trường hợp không được áp dụng chế độ miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.  Tổ chức, cá nhân nhập khẩu có trách nhiệm gửi bản sao chứng thực văn bản áp dụng chế độ miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn đến tổ chức được chỉ định để xác nhận việc miễn kiểm tra vào giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng cho từng lô hàng nhập khẩu (theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) làm điều kiện để thông quan hàng hóa. |  | *Đề nghị xem xét không quy định đây là 01 TTHC.*  *Lý do: Việc miễn kiểm tra chỉ cần nêu điều kiện, cơ quan nhà nước có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử vì cơ sở dữ liệu nhập khẩu đã có.* |
|  | Kiểm tra giảm chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu có thời hạn | Cục Chăn nuôi, Tổng cục Thủy sản | **Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản:**  **Điều 20. Chế độ kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu**  ***3. Kiểm tra giảm có thời hạn (không áp dụng chế độ này với các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh)***  a) Hình thức kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra cảm quan để đánh giá sự phù hợp của hàng hóa về các thông tin trong hồ sơ so với ghi trên nhãn hoặc tài liệu kỹ thuật kèm theo; độ nguyên vẹn, dạng, màu sắc của hàng hóa. Thời hạn áp dụng kiểm tra giảm là 12 tháng. Chỉ lấy mẫu kiểm tra chất lượng hàng hóa đối với chế độ kiểm tra này trong trường hợp phát hiện thấy hàng hóa không phù hợp với hồ sơ, có dấu hiệu mất an toàn và không đảm bảo chất lượng như mốc ẩm ướt, bao bì không còn nguyên vẹn, dạng, màu sắc khác với mô tả, có thể ảnh hưởng xấu đến chất lượng, an toàn của sản phẩm hoặc là lấy mẫu kiểm tra ngẫu nhiên theo yêu cầu của quy trình giám sát chất lượng hàng hóa. Nếu phát hiện sản phẩm không đảm bảo chất lượng thì tiến hành các biện pháp xử lý như đối với những lô hàng vi phạm chất lượng và kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấm dứt ngay việc kiểm tra giảm có thời hạn tại thời điểm đó và chuyển sang chế độ kiểm tra chặt.  b) Chế độ kiểm tra này áp dụng đối với lô hàng nhập khẩu đáp ứng một trong các điều kiện sau:  Là thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu cùng loại do cùng cơ sở sản xuất, của cùng đơn vị nhập khẩu đã có giấy xác nhận chất lượng (theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) của 03 lô hàng nhập khẩu liên tiếp theo chế độ kiểm tra thông thường trong thời gian không quá 12 tháng trước đó;  Đã được xác nhận đạt yêu cầu chất lượng và an toàn của tổ chức có thẩm quyền của nước đã thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam trong hoạt động kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản; hoặc của phòng thử nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá và thừa nhận.  c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu có thức ăn chăn nuôi, thủy sản đáp ứng các yêu cầu kiểm tra giảm có thời hạn lập 01 bộ hồ sơ gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc, hồ sơ bao gồm:  Đơn đề nghị được áp dụng chế độ kiểm tra giảm có thời hạn (theo Mẫu số 20 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);  Giấy xác nhận chất lượng của 03 lô hàng liên tiếp đạt yêu cầu theo chế độ kiểm tra thông thường (bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu) hoặc giấy xác nhận đạt yêu cầu chất lượng và an toàn của tổ chức có thẩm quyền của nước đã thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam trong hoạt động kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản hoặc của phòng thử nghiệm nước ngoài được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thừa nhận (bản chính hoặc bản sao chứng thực);  Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân nhập khẩu về việc được áp dụng chế độ kiểm tra giảm có thời hạn (theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trong trường hợp không được áp dụng chế độ kiểm tra giảm có thời hạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.  Tổ chức, cá nhân nhập khẩu có trách nhiệm gửi bản sao chứng thực văn bản áp dụng chế độ kiểm tra giảm có thời hạn đến tổ chức được chỉ định để tiến hành kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này. |  |  |
| **H. GIỐNG VẬT NUÔI** | | | | | |
|  | Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi và nguồn gen vật nuôi quý hiếm | Cục Chăn nuôi | Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT  **Điều 18. Thành phần hồ sơ, cơ quan cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi và tinh, phôi, môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi.**  1. Thành phần hồ sơ:  a) Hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi và nguồn gen vật nuôi quý hiếm:  Đơn đăng ký xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi hoặc nguồn gen vật nuôi quý hiếm theo mẫu số 01/CN ban hành kèm theo Thông tư này;  Lý lịch nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần trao đổi quốc tế theo mẫu số 02/CN ban hành kèm theo Thông tư này;  Bản sao chụp Dự án hợp tác nghiên cứu hoặc Hợp đồng nghiên cứu có nội dung liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu nguồn gen vật nuôi quý hiếm.  b) Hồ sơ nhập khẩu giống vật nuôi ngoài Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam:  Đơn đề nghị nhập khẩu để khảo nghiệm giống vật nuôi theo mẫu số 03/CN ban hành kèm theo Thông tư này;  Hồ sơ lý lịch giống vật nuôi trong đó ghi rõ tên giống, phẩm cấp giống, xuất xứ, số lượng, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng giống, những bệnh thường gặp ở vật nuôi đó (nếu có); Hồ sơ phải được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu. Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao chứng thực kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của đơn vị nhập khẩu. Trong trường hợp nộp trực tiếp, hồ sơ là bản sao chụp đồng thời phải xuất trình bản chính để đối chiếu;  Nội dung khảo nghiệm, kiểm nghiệm (địa điểm, các chỉ tiêu theo dõi);  Bản sao chụp Giấy chứng nhận kinh doanh (đối với đơn vị thuộc diện phải đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) hoặc Quyết định thành lập có xác nhận của tổ chức đăng ký nhập khẩu đối với trường hợp đăng ký nhập khẩu lần đầu.  c) Hồ sơ nhập khẩu tinh, phôi:  Đơn đăng ký nhập khẩu tinh, phôi theo mẫu số 04/CN ban hành kèm theo Thông tư này;  Đối với giống gia súc lớn (gia súc ăn cỏ): Hồ sơ lý lịch giống vật nuôi có xác nhận của tổ chức có thẩm quyền của nước xuất khẩu. Hồ sơ lý lịch giống của tinh là lý lịch 3 đời của đực giống cho tinh; đối với phôi hồ sơ là lý lịch 3 đời của con bố, mẹ cho phôi và phải có xác nhận của tổ chức có thẩm quyền của nước xuất khẩu. Không nhập khẩu tinh quá 60 tháng kể từ ngày sản xuất đối với tinh trâu, bò.  Đối với giống lợn: Hồ sơ xuất xứ của tinh lợn, bao gồm tên giống, cấp giống của từng cá thể đực giống; cơ sở nuôi và khai thác đực giống;  Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao chứng thực kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của đơn vị nhập khẩu. Trong trường hợp nộp trực tiếp, hồ sơ là bản sao chụp đồng thời phải xuất trình bản chính để đối chiếu.  Bản sao chụp Giấy chứng nhận kinh doanh (đối với đơn vị thuộc diện phải đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) hoặc Quyết định thành lập có xác nhận của tổ chức đăng ký nhập khẩu đối với trường hợp đăng ký nhập khẩu lần đầu.  d) Nhập khẩu môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi để khảo nghiệm:  Đơn đăng ký nhập khẩu theo mẫu số 05/CN ban hành kèm theo Thông tư này;  Thông tin về các chỉ tiêu kỹ thuật của môi trường pha loãng, bảo tồn tinh. Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao chứng thực kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của đơn vị nhập khẩu. Trong trường hợp nộp trực tiếp, hồ sơ là bản sao chụp đồng thời phải xuất trình bản chính để đối chiếu;  Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với đơn vị thuộc diện phải đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có xác nhận của tổ chức đăng ký nhập khẩu đối với trường hợp đăng ký nhập khẩu lần đầu.  2. Cơ quan thực hiện: Cục Chăn nuôi  - Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận “Một cửa” - Văn phòng Cục Chăn nuôi  - Địa chỉ: Số 16 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội  - Điện thoại: 04.3734.5443, Fax: 04.3734.5444  - Email: cn@mard.gov.vn |  | *Đề nghị gộp với TTHC cấp giấy phép nhập khẩu giống vật nuôi ngoài danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh vì cả hai TTHC đều nhằm mục đích xem xét, cho phép nhập khẩu, xuất khẩu giống vật nuôi không có trong danh mục.*  *Theo đó, sửa điểu 18 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT* |
|  | Cấp giấy phép nhập khẩu tinh, phôi giống vật nuôi | Cục Chăn nuôi | Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT (Điều 18) |  | Đề nghị giữ nguyên |
|  | Cấp giấy phép nhập khẩu môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi để khảo nghiệm | Cục Chăn nuôi | Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT (Điều 18) |  | Đề nghị giữ nguyên |
|  | Cấp giấy phép nhập khẩu giống vật nuôi ngoài danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh | Cục Chăn nuôi | Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT(Điều 18) |  | *Đề nghị gộp với TTHC Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi và nguồn gen vật nuôi quý hiếm vì cả hai TTHC đều nhằm mục đích xem xét, cho phép nhập khẩu, xuất khẩu giống vật nuôi không có trong danh mục.*  *Theo đó, sửa điểu 18 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT* |
| **I. MUỐI** | | | | | |
|  | Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. | Thông tư số 27/2017/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu  **Điều 9. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu**  1. Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Bản sao chụp các giấy tờ sau:  a) Hợp đồng mua bán hàng hóa (là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người nhập khẩu phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch);  b) Hóa đơn;  c) Danh mục hàng hóa;  d) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;  đ) Vận đơn;  e) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu;  g) Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có);  h) 03 (ba) bản Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu được cơ quan kiểm tra đánh giá đạt yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm sau 03 lần kiểm tra liên tiếp tại các ngày khác nhau đối với lô hàng muối nhập khẩu cùng loại, cùng xuất xứ, cùng nhà sản xuất, cùng người nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt hoặc Giấy chứng nhận hợp quy chất lượng muối nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Thông tư này (áp dụng đối với phương thức kiểm tra giảm).  3. Bản sao chụp có xác nhận sao y bằng dấu của người nhập khẩu: Giấy chứng nhận lưu hành tự do (viết tắt là CFS) đối với muối ăn do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp theo quy định tại Thông tư 63/2010/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc quy định Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  4. Bản chính các giấy tờ sau:  a) Biên bản lấy mẫu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và mẫu muối nhập khẩu theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 Thông tư này (áp dụng đối với phương thức kiểm tra chặt);  b) Kết quả thử nghiệm mẫu muối nhập khẩu do phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng đối với phương thức kiểm tra chặt).  **Điều 10. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu**  1. Tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.  a) Người nhập khẩu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan kiểm tra.  b) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan kiểm tra trả lời về tính hợp lệ của hồ sơ và xác nhận vào “Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.  c) Trong trường hợp không đủ hồ sơ, người nhập khẩu có trách nhiệm bổ sung trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc. Hết thời hạn trên, người nhập khẩu không bổ sung đủ hồ sơ và không giải trình rõ nguyên nhân thì cơ quan kiểm tra không tiến hành kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.  2. Trình tự kiểm tra:  a) Phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ đăng ký kiểm tra, cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này và ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này gửi tới người nhập khẩu và cơ quan Hải quan như sau:  Trường hợp mẫu, kết quả thử nghiệm mẫu của lô hàng muối nhập khẩu phù hợp với nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu, yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, cơ quan kiểm tra ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này.  Trường hợp mẫu, kết quả thử nghiệm mẫu của lô hàng muối nhập khẩu không phù hợp với nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu, yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, cơ quan kiểm tra ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng không đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này.  b) Phương thức kiểm tra giảm: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ đăng ký kiểm tra, cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này và ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Thông tư này gửi tới người nhập khẩu và cơ quan Hải quan như sau:  Trường hợp nội dung của hồ sơ đăng ký kiểm tra đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này, cơ quan kiểm tra ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu chỉ kiểm tra hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Thông tư này.  Trường hợp nội dung của hồ sơ đăng ký kiểm tra không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này, cơ quan kiểm tra ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng không đáp ứng yêu cầu chỉ kiểm tra hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ các nội dung không đạt và yêu cầu người nhập khẩu thực hiện đăng ký kiểm tra theo phương thức kiểm tra chặt.  3. Cách thức trả kết quả: Trả kết quả trực tiếp tại cơ quan kiểm tra hoặc gửi qua đường bưu điện theo đề nghị của người nhập khẩu.  4. Cơ quan Hải quan chỉ thông quan cho lô hàng khi cơ quan kiểm tra có “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu hoặc xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu chỉ kiểm tra hồ sơ. | Quyết định 517/QĐ-BNN-KTHT ngày 07/2/2018 | *Sửa đổi TTHC để phù hợp với Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.*  *Cụ thể sửa Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 27/2017/TT-BNNPTNT cho phù hợp với các quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.* |
| **K. THỦY SẢN XUẤT KHẨU** | | | | | |
|  | Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở trong danh sách ưu tiên | Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản (thuộc Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản) | Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thuỷ sản xuất khẩu  **Điều 27. Thẩm tra hiệu quả kiểm soát mối nguy ATTP**  1. Nguyên tắc thẩm tra:  a) Chỉ tiêu thẩm tra thực hiện theo quy định nêu tại Danh mục chỉ tiêu ATTP, mức giới hạn cho phép theo yêu cầu của thị trường nhập khẩu tương ứng được Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét công bố và điều chỉnh, cập nhật định kỳ.  b) Tần suất lấy mẫu thẩm tra tối thiểu như sau: Chế độ đặc biệt: 2 tháng/lần; Hạng 1: 1 tháng/lần; Hạng 2: 1 tháng/2 lần.  c) Tỷ lệ lấy mẫu thẩm tra: Được xác định dựa trên phân loại điều kiện bảo đảm ATTP; lịch sử bảo đảm ATTP; mức nguy cơ của sản phẩm; quy mô, công suất hoặc sản lượng sản xuất của Cơ sở theo quy định tại Phụ lục X.  Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản định kỳ trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét điều chỉnh, cập nhật nội dung quy định tại Phụ lục X cho phù hợp.  d) Vị trí lấy mẫu: Tại kho bảo quản sản phẩm.  2. Kế hoạch thẩm tra:  a) Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thống nhất với Cơ sở về kế hoạch thẩm tra bao gồm: Thời điểm lấy mẫu, loại mẫu, số lượng mẫu cho từng đợt và bảo đảm thẩm tra ít nhất 1 lần/năm đối với mỗi dạng sản phẩm được sản xuất xuất khẩu của Cơ sở.  b) Trong trường hợp có thay đổi, Cơ sở phải có văn bản gửi Cơ quan kiểm tra, chứng nhận không muộn quá 03 (ba) ngày làm việc trước thời điểm thay đổi so với thời điểm trong kế hoạch đã thống nhất trước đó.  3. Xử lý kết quả kiểm nghiệm mẫu thẩm tra:  a) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm nghiệm mẫu thẩm tra không phù hợp quy định của nước nhập khẩu, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận gửi thông báo yêu cầu Cơ sở thực hiện các biện pháp khắc phục, biện pháp xử lý đối với lô hàng đã xuất khẩu. Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thẩm tra kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục của Cơ sở và bổ sung thẩm tra chỉ tiêu vi phạm đối với sản phẩm vi phạm trong kế hoạch lấy mẫu thẩm tra đợt tiếp theo;  b) Trong đợt thẩm tra tiếp theo, nếu kết quả kiểm nghiệm mẫu thẩm tra tiếp tục không phù hợp quy định, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận yêu cầu Cơ sở thực hiện các biện pháp khắc phục, biện pháp xử lý đối với lô hàng đã xuất khẩu, đồng thời áp dụng hình thức lấy mẫu kiểm nghiệm chỉ tiêu ATTP vi phạm đối với sản phẩm vi phạm cho từng lô hàng xuất khẩu của Cơ sở cho đến khi có 05 (năm) lô hàng liên tiếp có kết quả đạt yêu cầu.  **Điều 28. Đăng ký, cấp Chứng thư**  1. Đăng ký cấp Chứng thư:  a) Không muộn quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi lô hàng được xuất khẩu, Chủ hàng phải đăng ký cấp Chứng thư theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.  b) Chủ hàng gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký đến Cơ quan kiểm tra, chứng nhận bằng một trong các hình thức như: Gửi trực tiếp; gửi theo đường bưu điện; Fax, thư điện tử (sau đó gửi bản chính) hoặc đăng ký trực tuyến.  c) Trường hợp Chủ hàng không phải là cơ sở sản xuất lô hàng, Chủ hàng cần cung cấp bản sao công chứng hoặc bản sao kèm theo bản chính để đổi chiếu văn bản mua bán/ủy quyền có liên quan đến lô hàng kèm theo hồ sơ đăng ký, trong đó có cam kết cả hai bên (cơ sở sản xuất và Chủ hàng) cùng chịu trách nhiệm khi lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền cảnh báo.  2. Cấp Chứng thư:  Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận tiến hành thẩm xét hồ sơ, rà soát kết quả thẩm tra hiệu quả kiểm soát mối nguy an toàn thực phẩm nêu tại Điều 27 Thông tư này và cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu theo mẫu tương ứng với quy định của thị trường nhập khẩu hoặc có văn bản trả lời nêu rõ lý do không cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu. | *Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016* | *Bỏ yêu cầu gửi“Giấy đăng ký kiểm tra“ đối với lô hàng xuất khẩu vào EU sau khi hệ thống TRACES được chính thức triển khai áp dụng.* |
|  | Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở ngoài danh sách ưu tiên | Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản | Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT  **Điều 29. Đăng ký kiểm tra**  1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra cho 01 (một) lô hàng xuất khẩu bao gồm:  a) Giấy đăng ký kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Thời hạn gửi hồ sơ đăng ký:  a) Đối với thủy sản tươi sống, ướp đá: Trong thời hạn ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước thời điểm dự kiến xuất khẩu.  b) Đối với các trường hợp khác: Trong thời hạn ít nhất 09 (chín) ngày làm việc trước thời điểm dự kiến xuất khẩu.  3. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra đến Cơ quan kiểm tra, chứng nhận bằng một trong các hình thức như: Gửi trực tiếp, gửi theo đường bưu điện; hoặc fax, thư điện tử, đăng ký trực tuyến (sau đó Cơ sở gửi 01 Giấy đăng ký kiểm tra cho Cơ quan kiểm tra).  4. Trường hợp Chủ hàng không phải là cơ sở sản xuất lô hàng, Chủ hàng cần cung cấp bản công chứng hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bản mua bán/ủy quyền có liên quan đến lô hàng kèm theo hồ sơ đăng ký, trong đó cơ sở sản xuất và Chủ hàng cùng cam kết chịu trách nhiệm khi lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền cảnh báo.  5. Xử lý hồ sơ đăng ký: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thẩm xét tính hợp lệ của hồ sơ và hướng dẫn chủ hàng bổ sung các nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định (nếu có).  **Điều 30. Kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm**  1. Cơ quan kiểm tra, chứng nhận cử kiểm tra viên thực hiện kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày Chủ hàng đề nghị hoặc theo thời gian đã được thống nhất giữa Chủ hàng và Cơ quan kiểm tra, chứng nhận.  2. Nội dung, thủ tục kiểm tra lô hàng thực hiện theo quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.  **Điều 32. Cấp Chứng thư**  1. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi lô hàng được xuất khẩu, Chủ hàng phải cung cấp bằng văn bản đầy đủ các thông tin cần thiết quy định trong mẫu chứng thư theo yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cho Cơ quan kiểm tra, chứng nhận để cấp Chứng thư. Trong vòng 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu theo mẫu của thị trường nhập khẩu tương ứng nếu kết quả kiểm tra, kiểm nghiệm lô hàng đạt yêu cầu.  2. Sau thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kiểm tra, nếu Chủ hàng không cung cấp đầy đủ thông tin cho Cơ quan kiểm tra, chứng nhận để cấp Chứng thư, Chủ hàng phải thực hiện đăng ký kiểm tra như quy định tại Điều 29 Thông tư này. | *Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016* | *Bỏ yêu cầu gửi“Giấy đăng ký kiểm tra“ đối với lô hàng xuất khẩu vào EU sau khi hệ thống TRACES được chính thức triển khai áp dụng.*  *Theo đó, sửa Điều 29 Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT* |
|  | Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu | Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản | Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT  **Điều 33. Cấp lại Chứng thư**  1. Khi Chứng thư bị thất lạc, hư hỏng, Chủ hàng có văn bản đề nghị cấp lại Chứng thư trong đó nêu rõ lý do gửi Cơ quan kiểm tra, chứng nhận bằng một trong các hình thức như: Gửi trực tiếp, gửi theo đường bưu điện; hoặc fax, thư điện tử (sau đó gửi bản chính).  2. Cơ quan kiểm tra, chứng nhận cấp lại Chứng thư trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chủ hàng và bảo đảm các yêu cầu sau:  a) Chứng thư cấp lại có nội dung chính xác với nội dung của Chứng thư đã cấp cho lô hàng tương ứng;  b) Chứng thư cấp lại được đánh số mới theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này và có ghi chú: *"Chứng thư này thay thế cho Chứng thư số …, cấp ngày …".* | *Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016* | *Đề nghị giữ nguyên* |
|  | Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác | Ban quản lý cảng cá | **- Điều 6 Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT**  **- Khoản 3 Điều 1 Thông tư 02/2018/TT-BNNPTNT**  **Điều 6. Thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản**  1. Trước khi tàu cập cảng ít nhất 01 giờ, chủ hàng thông báo bằng điện thoại hoặc văn bản cho Tổ chức quản lý cảng cá thông tin về số hiệu tàu, thời gian dự kiến tàu cập cảng, sản lượng dự kiến lên cảng.  2. Tổ chức quản lý cảng cá cử cán bộ kiểm tra thực tế tại tàu:  a) Đối với tàu khai thác thủy sản: đối chiếu, giám sát khối lượng, thành phần loài khai thác trên tàu phù hợp với nhật ký khai thác;  b) Đối với tàu dịch vụ hậu cần nghề cá: đối chiếu, giám sát khối lượng, thành phần loài theo nhật ký thu mua chuyển tải và nhật ký khai thác của tàu được thu mua chuyển tải.  3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm lên cá, chủ hàng phải hoàn thiện hồ sơ gửi tổ chức quản lý cảng cá trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để đề nghị xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản. Hồ sơ (01 bộ) gồm:  a) Hai (02) giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này);  b) Bản sao chụp nhật ký khai thác thủy sản (đối với tàu khai thác thủy sản);  c) Bản sao chụp nhật ký thu mua, chuyển tải và nhật ký khai thác của tàu được thu mua chuyển tải (đối với tàu thu mua chuyển tải).  4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, Tổ chức quản lý cảng cá có trách nhiệm đối chiếu thông tin tại tờ khai với danh sách tàu khai thác bất hợp pháp; nhật ký khai thác với thông tin về vị trí hoạt động của tàu do các trạm bờ cung cấp (đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên), ký, trả cho chủ hàng 01 giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ. Trường hợp không ký giấy xác nhận, Tổ chức quản lý cảng cá phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  5. Tổ chức quản lý cảng cá trả kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho chủ hàng  6. Chủ hàng nộp phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản khai thác theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.” |  | *Đề nghị giữ nguyên*  *Lý do: Đã sửa tại Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT theo yêu cầu của thị trường xuất khẩu, thực hiện theo khuyến nghị của EC nhằm khắc phục thẻ vàng.* |
|  | Chứng nhận thủy sản khai thác | Chi cục Thủy sản | - Điều 7 Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT  - Khoản 4 Điều 1 Thông tư 02/2018/TT-BNNPTNT  Điều 7. Thẩm định chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu  1. Chủ hàng có nhu cầu chứng nhận thủy sản khai thác nộp 02 (hai) bộ hồ sơ đến một trong các cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác.  2. Hồ sơ đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác gồm:  a) Mẫu Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc mẫu Giấy chứng nhận khác theo yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền nơi nhập khẩu. Trường hợp lô hàng sử dụng nguyên liệu từ nhiều hơn 01 (một) tàu hoặc trường hợp nguyên liệu mua từ 01 (một) tàu nhưng được chế biến thành nhiều lô hàng thì phải kèm theo các thông tin bổ sung quy định tại Phụ đính Va ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản kê khai Phụ đính Thông tin vận tải (theo mẫu quy định tại Phụ đính Vb ban hành kèm theo Thông tư này);  c) Bản sao chụp Giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản khai thác;  3. Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của chủ hàng, cơ quan thẩm quyền xem xét hồ sơ, kiểm tra thông tin trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác và thực hiện:  a) Chứng nhận khi lô hàng có nội dung đúng với kê khai trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác và trả 01 (một) bộ hồ sơ cho chủ hàng, 01 (một) bộ lưu tại cơ quan thẩm quyền;  b) Không chứng nhận khi lô hàng có nội dung không đúng với kê khai trong hồ sơ hoặc sử dụng nguyên liệu thủy sản từ tàu cá nằm trong danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp. Trường hợp không chứng nhận phải có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.  4. Cơ quan thẩm quyền trả kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho chủ hàng.  5. Chủ hàng nộp phí thẩm định chứng nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản khai thác theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí |  | *Đề nghị giữ nguyên*  *Lý do: Đã sửa tại Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT theo yêu cầu của thị trường xuất khẩu, thực hiện theo khuyến nghị của EC nhằm khắc phục thẻ vàng.* |
|  | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật thủy sản |  | Điều 5. Đăng ký cấp CFS  1. Trình tự đăng ký:  a) Đăng ký hồ sơ thương nhân với cơ quan thẩm quyền cấp CFS theo quy định tại Điều 9 của Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.  b) Thương nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp CFS cho cơ quan thẩm quyền cấp CFS.  2. Hồ sơ đề nghị cấp CFS gồm:  a) Đơn đề nghị cấp CFS được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ (theo mẫu quy định tại Phụ lục II.a của Thông tư này).  b) Bản sao có chứng thực xác nhận công bố hợp chuẩn, hoặc công bố hợp quy phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.  c) Yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu (nếu có).  3. Gửi hồ sơ:  Người đề nghị cấp CFS gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp CFS bằng các hình thức: gửi trực tiếp, gửi qua đường bưu điện.  Điều 6. Thẩm tra hồ sơ và cấp CFS  1. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, không hợp lệ:  a) Đối với hồ sơ được gửi qua đường bưu điện: Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký cấp CFS, cơ quan thẩm quyền cấp CFS thông báo bằng văn bản cho người đề nghị cấp CFS nêu rõ những nội dung cần điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  b) Đối với hồ sơ được gửi trực tiếp: Công chức tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, nếu chưa đầy đủ, không hợp lệ thì trả lại hồ sơ và hướng dẫn cá nhân, tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  2. Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này:  a) Công chức tiếp nhận hồ sơ viết giấy biên nhận hồ sơ (đối với hồ sơ được gửi trực tiếp).  b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký cấp CFS, cơ quan thẩm quyền cấp CFS sẽ cấp Giấy chứng nhận CFS (theo mẫu quy định tại Phụ lục III Thông tư này hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu). Giấy chứng nhận CFS có hiệu lực tối đa 2 năm kể từ ngày cấp.  3. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá không đáp ứng điều kiện để cấp CFS như quy định tại Điều 4 Thông tư này, cơ quan thẩm quyền cấp CFS ra thông báo bằng văn bản cho người đề nghị cấp CFS nêu rõ lý do về việc không cấp CFS cho các sản phẩm đã đề nghị cấp CFS.  4. Trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp CFS hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các CFS đã cấp trước đó, cơ quan thẩm quyền cấp CFS có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất hoặc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đủ năng lực thực hiện. Chi phí kiểm tra do người đề nghị cấp CFS chi trả. |  | Thực hiện sửa đổi TTHC, cụ thể là sửa một số thành phần hồ sơ đề nghị cấp CFS như Bản sao có chứng thực xác nhận công bố hợp chuẩn, hoặc công bố hợp quy để phù hợp với quy định tai Nghị định số 15/2018/NĐ-CP |
|  | Xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu | Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản  sản (thuộc Cục Quản lý chất lượng NLS và TS) | Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác | *Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016* |  |
| **L. ATTP NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT** | | | | | |  |
|  | Công bố danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh được phép xuất khẩu hàng hóa có nguồn gốc động vật vào Việt Nam | Cục Thú y | Thông tư số 25/2010/TT-BNNPTNT  Thông tư số 11/2017/TT-BNNPTNT | *Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016* | *Thực hiện sửa đổi TTHC để phù hợp với Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.*  *Theo đó, sẽ bãi bỏ Thông tư số* 25/2010/TT-BNNPTNT |
|  | Công bố danh sách bổ sung cơ sở sản xuất kinh doanh được phép xuất khẩu hàng hóa có nguồn gốc động vật vào Việt Nam | Cục Thú y | Thông tư số 25/2010/TT-BNNPTNT  Thông tư số 11/2017/TT-BNNPTNT | *Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016* | *Thực hiện sửa đổi TTHC để phù hợp với Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.*  *Theo đó, sẽ bãi bỏ Thông tư số* 25/2010/TT-BNNPTNT |
| **M. ATTP NGUỒN GỐC THỰC VẬT** | | | | | |
|  | Thủ tục công nhận nước xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam | Cục Bảo vệ thực vật | Thông tư số 12/2015/TT-BNNPTNT  Thông tư số 11/2017/TT-BNNPTNT | *Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016* | *Thực hiện sửa đổi TTHC để phù hợp với Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.*  *Theo đó, sẽ bãi bỏ Thông tư số 12/2015*/TT-BNNPTNT |
|  | Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra an toàn thực phẩm nhập khẩu | Cục Bảo vệ thực vật | Thông tư số 12/2015/TT-BNNPTNT;  Thông tư số 30/2017/TT-BNNPTNT  Thông tư số 11/2017/TT-BNNPTNT | *Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016* | *Thực hiện sửa đổi TTHC để phù hợp với Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.*  *Theo đó, sẽ bãi bỏ Thông tư số* 12/2015/TT-BNNPTNT |